

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng Thời điểm: Quý IV/2019

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

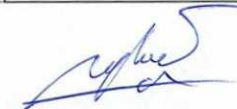
Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2019

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vữa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng				

a	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm	1000v			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 40	-	1.130.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.230.000		
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 25	-	1.050.000		
*	- Gạch tuynel đặc KT: 220x105x60 mm	-	1.670.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
b	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	-	1.030.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
c	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-	1.030.000		
d	Viên bê tông bó vĩa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		
e	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m ²)	m ²	100.000		
f	Gạch Terazzo màu xám (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	80.000		
g	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	90.000		
2	Gạch ốp, lát Ceramic Primer				
*	Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer)	m ²	80.000		
*	Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer)	-	90.000		
*	Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer)	-	140.000		
*	Gạch ốp tường 25x40 cm	-	78.000		
*	Gạch ốp tường 30x45 cm	-	85.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm	-	78.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm	-	100.000		
3	Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 04 36756682 /04 36751489)				
*	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhật CeraArt KT: 300x600mm	m ²	162.727	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Gạch ốp men bóng trang trí CeraArt KT: 300x600mm	viên	36.364		
*	Gạch ốp men khô màu đậm/nhật CeraArt KT: 300x600mm	m ²	171.818		

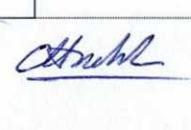



*	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt KT: 300x300mm	m ²	162.727		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 300x600 ,600x600	-	213.636		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng DigiArt KT: 600x600mm	-	254.545		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 800x800mm	-	268.182		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt KT: 800x800mm	m ²	318.182		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt KC DigiArt KT: 800x800mm	-	345.455		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 600x600mm	-	213.636		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 800x800mm	-	280.909		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 600x600mm	-	308.182		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 800x800mm	-	389.091		
4	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
	<i>Gạch bê tông 2 lỗ Ø 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm</i>	1000v	1.000.000		
5	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong			Chưa công bố hợp quy	
a	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 30 loại A KT 220x105x60mm</i>	1000v	1.230.000		
b	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 25 loại A KT 210x95x55mm</i>	-	1.000.000		
c	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Ø 30 loại A KT 220x105x150mm</i>	-	3.000.000		
d	<i>Gạch chỉ đặc loại A KT 220x95x55mm</i>	-	1.550.000		
e	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 30 loại A1 KT 220x105x60mm</i>	-	1.080.000		
f	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 25 loại A1 KT 210x95x60mm</i>	-	860.000		
g	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Ø 30 loại A1 KT 220x105x150mm</i>	-	2.136.364		
h	<i>Gạch chỉ đặc loại A1 KT 220x95x55mm</i>	-	1.104.545		
i	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 30 loại A1 sẫm KT 220x105x60mm</i>	-	1.080.000		
j	<i>Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Ø 25 loại A1 sẫm KT 210x95x55mm</i>	-	920.000		
k	<i>Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Ø 30 loại A1 sẫm KT 220x105x150mm</i>	-	2.136.364		
l	<i>Gạch chỉ đặc loại A1 sẫm KT 220x95x55mm</i>	-	1.104.545		
k	<i>Gạch 2 lỗ các loại Loại B</i>	-	650.000		

i	Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Loại B	-	1.650.000		
6	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc				Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm
a	Gạch không nung 3 lỗ vuông KT: 210x105x105mm	1000v	2.700.000		
b	Gạch không nung 2 lỗ vuông KT: 390x120x190mm	-	7.500.000		
c	Gạch đặc không nung KT: 210x105x60mm	-	1.500.000		
7	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại				Xóm Cốc Cáng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh
a	Gạch đặc không nung KT: 220x105x60mm	viên	1.363,6	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
8	Tấm lợp nhựa Tiên phong 1,5x0,8m	Tấm	54.450		
9	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	41.800		
10	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	53.900		
11	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.650		
12	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	14.850		
13	Cát trát Sông Hồng	m ³	400.000		Đề Thám
14	- Cát xây	m ³	300.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Mỏ cát sỏi Kéo Thín, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	300.000		
	- Cát trát	-	350.000		
	- Sỏi	-	200.000		
15	- Cát xây	m ³	295.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung
	- Cát bê tông	-	295.000		
	- Cát trát	-	350.000		
16	Xi măng PCB30 Cao Bằng	Tấn	1.150.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Công ty CPSXVLXD
18	Xi măng PCB30 Hoà An	Tấn	1.080.000		
19	Xi măng PCB40 Hoà An	-	1.300.000		
20	Xi măng PCB30 La Hiên	Tấn	1.300.000		
21	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.350.000		
22	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.485.000		

23	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.530.000		
24	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.350.000		
25	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.420.000		
26	Xi măng bao PCB 30 Vissai	Tấn	1.131.818		
27	Xi măng bao PCB 40 Vissai	-	1.222.727		
28	Xi măng rời PCB 40 Vissai	-	1.172.727		
29	Thép Thái Nguyên				
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	11.938		
*	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	12.238		
*	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	12.188		
*	Thép vằn D14-D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	12.138		
*	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.188		
*	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.088		
*	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.138		
*	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.238		
*	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.338		
*	Thép góc L150 SS400, chiều dài $L = 6,9,12m$	-	16.188		
*	Thép góc L80÷L100 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.688		
*	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.588		
*	Thép góc L150 SS540 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	16.388		
*	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.438		
*	Thép hình C12÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.388		
*	Thép hình C12÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.488		
*	Thép hình C18 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	14.838		
*	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$		14.538		
*	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$		14.388		
*	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$		14.488		
*	Thép U dẹt 80-120 (dày từ 2-4mm)	-	13.170		

TCVN 1651-
1:2008, TCVN
1651-2:2008, JIS
G3112:2010, A61
5/A615M-
04b, BS 4449 :
1997, TCVN
6285 :
1997, TCVN
1656 - 93, TCVN
1654 - 75, TCVN
1655 - 75

*	Tôn lá 0,5 - 1,2mm	Kg	16.806		
*	Tôn lá 1,4 – 1,8mm	-	16.806		
*	Tôn tấm 2-10 mm	-	12.716		
*	Dây thép buộc	-	19.000		

30	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	14.533		
31	Sắt vuông 18, 20 (thép rỗng)	-	15.216		
32	Sắt hộp mạ kẽm	-	15.625		
33	Sắt ống Φ 60	-	14.321		
34	Sắt ống Φ 80	-	17.829		
35	Cửa sắt xếp có bít tôn	m ²	460.000		
36	Cửa sắt xếp không bít tôn	-	370.000		
37	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000		Giá bán tại TP. Cao Bằng
38	Kíp đốt số 8	cái	2.250		
39	Dây cháy chậm	m	4.800		
40	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m ²	60.000		
41	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		
42	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		
43	Đá hộc	m ³	130.000		
44	Đá base A	-	140.000		
45	Đá base B	-	120.000		
46	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
47	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
48	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
49	Đá dăm 1 x 0,5	-	130.000		
50	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		
51	Bột màu Granitô	Kg	9.000		

52	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000		
53	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây	50.000		
54	Cây chống tre	-	25.000		
55	Cây chống gỗ	m ³	450.000		
56	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
57	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
58	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
59	Cốt ép 6,5x2m	Tám	31.000		
60	Cốt ép 7,5x2,5m	-	45.000		
61	Đinh 3-10 cm	Kg	20.000		
62	Vít 2-3 cm	Cái	200		
63	Vít 5-6 cm	-	250		
64	Bản lề thường cửa chính	Bộ	45.000		
65	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
66	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	40.000		
67	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
68	Chốt ngang to	-	30.000		
69	Chốt ngang nhỏ	-	25.000		
70	Chốt dọc to	-	30.000		
71	Chốt dọc nhỏ	-	25.000		
72	Khoá cửa Việt Tiệp	-	50.000		
73	Cầu trì nhựa 5A,10A	-	10.000		
73	Cầu trì sứ 5A	-	10.000		
74	Ổ cắm đơn vi na kíp	Bộ	10.000		
75	Ổ cắm đôi vi na kíp	-	15.000		
76	Công tắc giả thái đơn	-	5.000		
77	Công tắc giả thái đôi	-	10.000		

78	Công tác cầu thang (3 cực)	-	15.000		
79	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	13.900.000	TCVN 7493:2005	Giá gốc tại Kho Thương Lý -Hải Phòng
80	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	Tấn	12.500.000		
81	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	15.181.818	TCVN 7493:2005	Giá bán tại TP.Cao Bằng
82	Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)	Cái			
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	Ổ đơn	-	25.000		
*	Ổ đôi	-	34.500		
*	Ổ ba	-	43.000		
83	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	55.000		
84	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	65.000		
85	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	113.000		
86	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	137.000		

87	Sản phẩm sơn, bột bả Kova				
a	Matít Kova	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Matit trong nhà MTT- Gold	-	14.545		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	8.655		
*	Matit ngoài trời MTN- Gold	-	18.291		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	10.182		
b	Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	74.136		
*	- Sơn không bóng K-771	-	41.409		
*	- Sơn không bóng K-260	-	49.909		



*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	108.091		
*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	146.000		
c	Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	-	121.727		
*	- Sơn không bóng K-261	-	64.909		
*	- Sơn không bóng cao cấp K-5501	-	101.909		
*	- Sơn bóng cao cấp K-360	-	198.909		
*	- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	-	156.000		
d	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	6.364		
e	Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	-	40.818		
g	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	-	60.091		
h	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	-	78.409		
88	Sơn màu tổng hợp	Kg	35.000		

88	Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11, Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
a	Bột trét	Kg			
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	Sơn nội thất	Kg			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545		
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	Sơn ngoại thất	Kg			

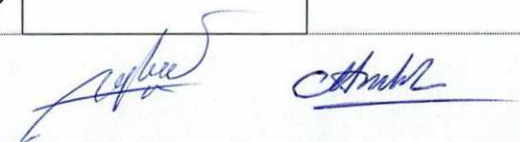
Quy chuẩn
16:2014/QCVN

*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitek 5180 Sealer	-	134.545		
*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091		
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636		
*	Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000		
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909		
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273		
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273		

89	Công ty cổ phần sản xuất phát triển MIZEN Sơn X-PAINT (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH XD&TM 681 – Số nhà 88, Tổ 1, Phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng)				
a	Sơn nội thất	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn kinh tế trắng X-200	-	18.865		
*	Sơn kinh tế màu X-200	-	20.886		
*	Sơn siêu trắng X-300	-	26.276		
*	Sơn trắng X600	-	20.548		
*	Sơn trắng bóng - Super X-paint cao cấp	-	93.878		
*	Sơn màu bóng - Super X-paint cao cấp	-	101.512		
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	29.769		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	31.974		
*	Sơn lót chống kiềm	-	48.879		
b	Sơn ngoại thất	Kg			
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	49.614		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	58.800		
*	Sơn trắng siêu bóng S700	-	158.200		
*	Sơn màu siêu bóng S700	-	198.856		

*	Sơn trắng bóng Super X-Paint cao cấp	-	102.939		
*	Sơn màu bóng Super X-Paint cao cấp	-	132.494		
*	Sơn lót chống kiềm Coat-01 cao cấp	-	76.809		
*	Sơn bóng không màu X-paint Clear - New	-	96.783		
<i>c</i>	Bột bả, chống thấm	kg			
*	Chống thấm X-paint Micatex	-	95.674		
*	Bột bả Vinamastic nội thất cao cấp	-	5.054		
*	Bột bả PP1 ngoại thất cao cấp	-	11.642		
*	Bột bả Vinamastic ngoại thất cao cấp		7.277		
*	Sơn nhũ (Vàng, Bạc, Đồng)		293.020		
*	Phụ gia chống thấm Mizone Latex		58.450		

90	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
*	TOMAT - Sơn phủ trong nhà	Kg	25.455	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	ALEX LAU CHÙI - Sơn lau chùi hiệu quả	-	50.000		
*	ALEX NICE - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	-	80.909		
*	ALEX SATIN - Sơn bóng nội thất cao cấp	-	107.273		
*	ALEX SIÊU TRẮNG - Sơn siêu trắng nội thất	-	41.818		
*	ALEX CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Sơn chống kiềm nội thất	-	53.636		
*	ALEX 5IN 1 - Sơn ngoại thất	-	61.818		
*	SUPER ALEX BÓNG - Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp	-	154.545		
*	ALEX PRO - Sơn bóng chống nóng ngoài trời	-	165.455		
*	ALEX PREVENT - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	-	100.909		
*	TOMAT CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	-	70.909		
*	ALEX SEALER 8000 - Sơn lót chống kiềm, chống thấm và chống tia cực tím ngoài trời	-	80.909		



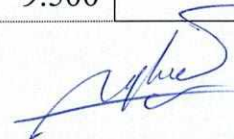
*	DẦU BÓNG ASEE - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn	-	124.545		
*	BỘT BẢ ALEX - Bột bả cao cấp	-	8.182		

91	Công ty cổ phần KANDA Việt Nhật (Địa chỉ cung cấp: SN 053, Tổ 4, Phường Ngọc Xuân, TP.Cao Bằng – ĐT: 0964338336)				
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN MÀU NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn láng mịn, màu siêu bền	Kg	54.409	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN TRẮNG THÔNG DỤNG Màng sơn siêu trắng, chống khuẩn, nấm mốc	-	51.818		
*	KANDA-SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN CAO CẤP NANO Màng sơn trắng bóng, chống khuẩn, nấm mốc, công nghệ NANO	-	81.682		
*	KANDA-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, bền màu, chống nấm mốc.	-	153.167		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, chống nấm mốc, công nghệ NANO tự làm sạch	-	217.909		
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn siêu mịn, chống rêu mốc, màu siêu bền	-	82.714		
*	KANDA-SƠN BÓNG CHỐNG THẤM MÀU NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt	-	181.583		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt, công nghệ NANO tự làm sạch	-	245.182		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	82.786		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	91.929		




*	KANDA-SƠN CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG NGOẠI THẤT CAO CẤP Chống thấm tối ưu, chống nấm mốc, tăng độ cứng bề mặt tường.	-	126.158		
*	KANDA-BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP		10.275		

91	Công ty cổ phần UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP (Địa chỉ cung cấp: Lô A11-2, KCN Hà Nội – Đài Tư, 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội – ĐT: 043 9197888)				
*	<i>TAKIRA Extreme Perfect Primer Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất chuyên dụng cho tường ẩm.</i>	Kg	142.154	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	<i>TAKIRA Extreme shield primer Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp</i>	-	139.340		
*	<i>TAKIRA Nano primer lót chống kiềm ngoại thất cao cấp</i>	-	117.045		
*	<i>TAKIRA Aurora sealer chống kiềm trong nhà cao cấp</i>	-	104.167		
*	<i>TAKIRA Passion Color Sơn chống thấm màu cao cấp, được chứng nhận chất độ bền màu trên 5 năm bởi Viện HLKH Việt Nam</i>	-	142.450		
*	<i>TAKIRA Water Guard plus chống thấm cao cấp pha xi măng</i>	-	121.600		
*	<i>TAKIRA Extreme super shield Plus “+” công thức hoàn toàn mới Siêu bóng ngoại thất</i>	-	300.333		
*	<i>TAKIRA Extreme super shield Siêu bóng ngoại thất</i>	-	302.500		
*	<i>TAKIRA grand shield bóng ngoại thất cao cấp màu chuẩn</i>	-	130.826		
*	<i>TAKIRA Aurora sheen Plus “+” siêu hạng công thức hoàn toàn mới Siêu bóng hoàn hảo trong nhà</i>	-	263.333		
*	<i>TAKIRA Aurora sheen Siêu bóng hoàn hảo trong nhà</i>	-	166.895		
*	<i>TAKIRA smooth nội thất</i>		31.417		
*	<i>TAKIRA Classic nội thất thông dụng</i>		31.417		
*	<i>Bột bả TAKIRA nội thất cao cấp</i>	-	8.620		
*	<i>Bột bả TAKIRA ngoại thất & nội thất cao cấp</i>	-	9.500		



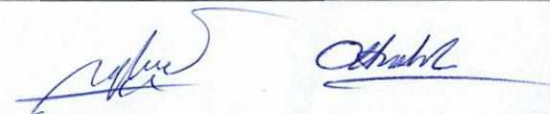

*	Bột bả TAKIRA chống thấm ngoại thất & nội thất cao cấp	-	12.363		
---	---	---	--------	--	--

92	Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)				
1	Sơn lót			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	PUSHIDO – PS 5 : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	95.600		
*	PUSHIDO – PS 4 : Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	-	61.500		
	Sơn chống thấm				
*	PUSHIDO – PS6 : Sơn chống thấm đa năng	Kg	104.900		
2	Sơn ngoài trời				
*	PUSHIDO – PS3 : Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Kg	165.500		
*	PUSHIDO – PS 8 : Sơn mịn ngoại thất cao cấp	-	71.000		
3	Sơn nội thất				
*	PUSHIDO – PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1) (Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	149.600		
*	PUSHIDO – PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	-	147.000		
*	PUSHIDO – PS7 : Sơn mịn nội thất cao cấp	-	43.000		
*	PUSHIDO – PS1 : Sơn nước nội thất	-	24.000		
*	PUSHIDO – PS9 : Sơn siêu trắng trần	-	43.500		
*	PUSHIDO – BÓNG CLEAR	-	135.000		
4	Bột bả				
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg	6.100		
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	8.000		

93	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát – Sơn BuildTex (Địa chỉ cung cấp: Tổ 9- Phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
	Sơn lót kháng kiềm				

*	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-182	Kg	63.653	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-183	-	99.092		
	Sơn Trong nhà				
*	Sơn kính tế - BuildTex Mã hiệu KT-188	Kg	35.842		
*	Sơn mịn nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-184	-	77.916		
*	Sơn bóng nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-186.1	-	126.194		
	Sơn Ngoài trời				
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-185	Kg	88.733		
*	Sơn bóng ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-187.1	-	171.551		

94	Ống nước Tiên phong HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	m		TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 (ISO 21138); TCVN 11822- 2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008- 09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053- 3:2008/ISO	
*	ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	7.273		
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545		
*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091		
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455		
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		
*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		
*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182		
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		

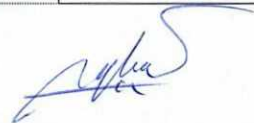


*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	m	31.273	4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009 QCVN 16-4:2011/BXD	
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		
*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	-	45.182		
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	-	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		
*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455		
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364		
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182		
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545		
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273		
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545		
94	Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)				
a	Đầu nối thẳng	Cái			

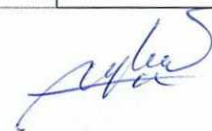



	Φ 20	-	16.636		
	Φ 25	-	25.000		
	Φ 32	-	32.454		
	Φ 40	-	48.182		
	Φ 50	-	62.727		
	Φ 63	-	82.636		
	Φ 75	-	134.727		
	Φ 90		235.363		
b	Đầu nối chuyển bậc	Cái			
	Φ 32-25	-	35.000		
	Φ 40-20	-	36.000		
	Φ 40-25	-	37.636		
	Φ 40-32	-	42.818		
	Φ 50-25	-	44.000		
	Φ 50-32	-	45.182		
	Φ 50-40	-	56.727		
	Φ 63-20	-	59.909		
	Φ 63-32	-	70.909		
	Φ 63-40	-	78.364		
	Φ 63-50	-	79.364		
	Φ 90-63	-	174.909		
c	Đầu nối bằng bích	Cái			
	Φ 40	-	14.000		
	Φ 50	-	20.091		
	Φ 63	-	25.364		
	Φ 75	-	39.545		
	Φ 90	-	59.636		
	Φ 110	-	107.909		
d	Nối góc 90 độ	Cái			

	Φ 20	-	20.636		
	Φ 25	-	23.727		
	Φ 32	-	32.454		
	Φ 40	-	51.636		
	Φ 50	-	66.818		
	Φ 63	-	112.091		
	Φ 75	-	158.091		
	Φ 90	-	268.909		
đ	Ba chạc 90 độ	Cái			
	Φ 20	-	21.000		
	Φ 25	-	30.091		
	Φ 32	-	34.909		
	Φ 40	-	68.182		
	Φ 50	-	109.272		
	Φ 63	-	131.000		
	Φ 75	-	211.818		
	Φ 90	-	395.363		
b	Ba chạc chuyển bậc	Cái			
	Φ 25-20	-	38.364		
	Φ 32-25	-	52.636		
	Φ 40-20	-	62.364		
	Φ 40-32	-	64.000		
	Φ 50-25	-	75.909		
	Φ 50-40	-	93.727		
	Φ 63-25	-	107.909		
	Φ 63-32	-	109.545		
	Φ 63-40	-	114.545		
	Φ 63-50	-	115.909		
	Φ 75-63	-	211.636		




e	Nối góc ren ngoài	Bộ			
	Φ 20 x 1/2"	-	12.272		
	Φ 25 x 3/4"	-	13.909		
	Φ 40 x 1 1/2"	-	40.454		
	Φ 50 x 1 1/2"	-	58.091		
	Φ 63 x 2"	-	89.909		
95	Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	m			
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.364		
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.636		
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.636		
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.818		
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	15.091		
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.545		
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	27.455		
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	33.545		
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	50.636		
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	70.455		
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	87.727		
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	117.091		
*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	167.273		
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	212.545		
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	259.091		
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	340.818		
96	Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	Cái			
a	Ba chạc 90°	-			
*	Φ 21	-	1.727		
*	Φ 27	-	2.909		




*	Φ 34	-	4.000		
*	Φ 42	-	5.727		
*	Φ 48	-	8.545		
*	Φ 60	-	13.455		
*	Φ 75	-	22.909		
*	Φ 90	-	53.636		
*	Φ 110	-	74.545		
*	Φ 125	-	111.818		
*	Φ 140	-	143.636		
b	Ba chạc 45⁰	Cái			
*	Φ 34	-	4.727		
*	Φ 42	-	6.364		
*	Φ 48	-	12.364		
*	Φ 60	-	16.636		
*	Φ 75	-	31.909		
*	Φ 90	-	39.091		
*	Φ 110	-	59.091		
*	Φ 125	-	128.000		
*	Φ 140	-	189.091		
c	Ba chạc chuyển bậc (Tê 90⁰)	Cái			
*	Φ 27-21	-	2.364		
*	Φ 34-21	-	1.818		
*	Φ 34-27	-	2.000		
*	Φ 42-21	-	3.000		
*	Φ 42-27	-	3.000		
*	Φ 42-34	-	2.364		
*	Φ 48-21	-	4.364		

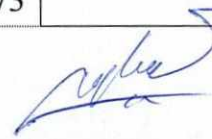



*	Φ 48-27	-	4.364	
*	Φ 48-34	-	5.364	
*	Φ 48-42	-	5.364	
*	Φ 60-21	-	7.455	
*	Φ 60-27	-	7.455	
*	Φ 60-34	-	8.091	
*	Φ 60-42	-	8.273	
*	Φ 60-48	-	6.818	
*	Φ 75-34	-	7.636	
*	Φ 75-42	-	7.636	
*	Φ 75-48	-	7.636	
*	Φ 75-60	-	7.636	
*	Φ 90-34	-	11.545	
*	Φ 90-42	-	11.636	
*	Φ 90-48	-	12.273	
*	Φ 90-60	-	13.273	
*	Φ 90-75	-	11.818	
*	Φ 110-34	-	20.636	
*	Φ 110-42	-	20.727	
*	Φ 110-48	-	23.091	
*	Φ 110-60	-	24.091	
*	Φ 110-75	-	25.727	
*	Φ 110-90	-	27.091	
<i>d</i>	<i>Nội chéch 45⁰</i>	Cái		
*	Φ 21	-	1.182	
*	Φ 27	-	1.455	
*	Φ 34	-	4.545	




*	Φ 42	-	5.000		
*	Φ 48	-	5.273		
*	Φ 60	-	12.000		
*	Φ 75	-	19.818		
*	Φ 90	-	29.091		
*	Φ 110	-	50.909		
*	Φ 125	-	52.727		
*	Φ 140	-	64.455		
d	Nối góc 90⁰	Cái			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.727		
*	Φ 34	-	2.727		
*	Φ 42	-	4.364		
*	Φ 48	-	6.909		
*	Φ 60	-	10.182		
*	Φ 75	-	18.000		
*	Φ 90	-	25.000		
*	Φ 110	-	59.091		
e	Nối góc ren trong	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.909		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.455		
g	Nối góc ren ngoài	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.636		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.727		
h	Nối góc ren trong đồng	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727		
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545		

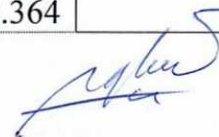
*	Φ 34x1"	-	22.545		
<i>i</i>	Đầu nối thẳng (Măng sông)	Cái			
*	Φ 21	-	1.636		
*	Φ 27	-	2.182		
*	Φ 34	-	4.182		
*	Φ 42	-	7.636		
*	Φ 48	-	8.273		
*	Φ 60	-	12.909		
*	Φ 75	-	8.182		
*	Φ 90	-	10.909		
*	Φ 110	-	13.727		
<i>k</i>	Đầu nối chuyển bậc	Cái			
*	Φ 27-21	-	1.091		
*	Φ 34-21	-	1.455		
*	Φ 34-27	-	1.909		
*	Φ 42-21	-	2.091		
*	Φ 42-27	-	2.273		
*	Φ 42-34	-	2.455		
*	Φ 48-21	-	2.909		
*	Φ 48-27	-	3.091		
*	Φ 48-34	-	3.182		
*	Φ 48-42	-	3.273		
*	Φ 60-21	-	4.091		
*	Φ 60-27	-	4.909		
*	Φ 60-34	-	4.909		
*	Φ 60-42	-	5.636		
*	Φ 60-48	-	5.273		




*	Φ 75-34	-	7.818		
*	Φ 75-42	-	7.818		
*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	-	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091		
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		
*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		

97	Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427- 2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452- 3:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 4422- 2:1996/TCVN	
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160 dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180 dày 8.6mm	-	318.545		

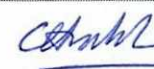
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818	6151-2:2002; DIN 8077:2008-09& DIN 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD	
*	Ống nước Φ 225 dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
98	Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160 dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180 dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ống nước Φ 225 dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
99	Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		




*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	481.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
100	Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
101	Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		




*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
102	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	154.091		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182		
*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182		
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	1.037.273		
103	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273		
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455		
*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818		
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000		
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273		

*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727		
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455		
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545		
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455		
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727		
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.282.364		
*	Ống nước Φ160 dày 26.6mm	-	1.702.545		
104	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455		
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455		
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545		
*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818		
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182		
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455		
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818		
*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273		
*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	-	905.636		
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182		
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364		
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909		
105	Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)				
<i>a</i>	<i>Đầu nối thẳng (măng sông)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	2.818		
*	Φ 25	-	4.727		
*	Φ 32	-	7.273		
*	Φ 40	-	11.636		
*	Φ 50	-	20.909		
*	Φ 63	-	41.818		

*	Φ 75	-	70.091		
*	Φ 90	-	118.636		
*	Φ 110	-	192.364		
b	Đầu nối ren trong	Cái			
*	Φ 20 – 1/2"	-	34.545		
*	Φ 25 – 1/2"	-	42.273		
*	Φ 25 – 3/4"	-	47.182		
*	Φ 32 – 1"	-	76.818		
*	Φ 40 – 1.1/4"	-	190.455		
*	Φ 50 – 1.1/2"	-	252.727		
*	Φ 63 – 2"	-	511.364		
*	Φ 75 – 2.1/2"	-	728.000		
*	Φ 75 – 2.1/4"	-	728.000		
c	Đầu nối ren ngoài	Cái			
*	Φ 20 – 1/2"	-	43.636		
*	Φ 25 – 1/2"	-	50.455		
*	Φ 25 – 3/4"	-	60.909		
*	Φ 32 – 1"	-	90.000		
*	Φ 40 – 1.1/4"	Cái	261.818		
*	Φ 50 – 1.1/2"	-	327.273		
*	Φ 63 – 2"	-	554.545		
*	Φ 75 – 2.1/2"	-	850.000		
*	Φ 75 – 2.1/4"	-	890.909		
d	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái			
	Φ 25-20	-	4.364		
	Φ 32-20	-	6.182		
	Φ 40-20	-	9.545		
	Φ 50-20	-	17.182		
	Φ 32-25	-	6.182		

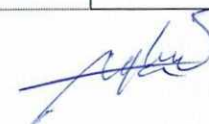
[Signature]

[Signature]

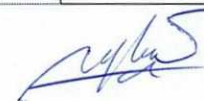
	Φ 40-25	-	9.545		
	Φ 50-25	-	17.182		
	Φ 63-25	-	33.273		
	Φ 40-32	-	9.545		
	Φ 50-32	-	17.182		
	Φ 63-32	-	33.273		
	Φ 75-32	-	58.091		
	Φ 50-40	-	17.182		
	Φ 63-40	-	33.273		
	Φ 75-40	-	58.091		
	Φ 63-50	-	33.273		
	Φ 75-50	-	58.091		
	Φ 75-63	-	58.091		
	Φ 90-63	-	94.273		
	Φ 90-75	-	94.273		
	Φ 110-50	-	166.909		
	Φ 110-63	-	166.909		
	Φ 110-75	-	166.909		
	Φ 110-90	-	166.909		
<i>đ</i>	<i>Nối góc 90°</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	5.273		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	12.182		
*	Φ 40	-	20.182		
*	Φ 50	-	35.091		
*	Φ 63	-	107.545		
*	Φ 75	-	140.273		
*	Φ 90	-	220.182		




*	Φ 110	-	397.363		
e	Chếch 45⁰	Cái			
*	Φ 20	-	4.364		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	10.545		
*	Φ 40	-	21.000		
*	Φ 50	-	40.091		
*	Φ 63	-	93.000		
*	Φ 75	-	141.182		
*	Φ 90	-	176.091		
*	Φ 110	-	292.818		
g	Tê	Cái			
*	Φ 20	-	6.182		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	15.727		
*	Φ 40	-	25.182		
*	Φ 50	-	50.364		
*	Φ 63	Cái	120.909		
*	Φ 75	-	151.273		
*	Φ 90	-	239.091		
*	Φ 110	-	422.727		
h	Tê thu	Cái			
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	16.818		
*	Φ 40	-	37.000		
*	Φ 50	-	65.727		
*	Φ 63	-	114.273		




*	Φ 75	-	156.455		
*	Φ 90	-	243.818		
*	Φ 110	-	411.727		
e	Côn thu	Cái			
*	Φ 25	-	4.364		
*	Φ 32	-	6.182		
*	Φ 40	-	9.545		
*	Φ 50	-	17.182		
*	Φ 63	-	33.273		
*	Φ 75	-	58.091		
*	Φ 90	-	94.273		
*	Φ 110	-	166.909		
ê	Mặt bích	Cái			
*	Φ 50	-	27.364		
*	Φ 63	-	34.818		
*	Φ 75	-	57.455		
*	Φ 90	-	89.818		
*	Φ 110	-	133.182		
f	Rắc co	Cái			
*	Φ 20	-	34.636		
*	Φ 25	-	53.818		
*	Φ 32	-	78.182		
*	Φ 40	-	86.364		
*	Φ 50	-	131.909		
g	Rắc co ren ngoài	Cái			
*	Φ 20	-	87.818		
*	Φ 25	-	131.455		
*	Φ 32	-	219.182		




*	Φ 40	-	345.455		
*	Φ 50	-	550.909		
*	Φ 63	-	767.091		
<i>h</i>	<i>Rắc co ren trong</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	82.364		
<i>i</i>	<i>Van cửa hàm ếch tay nhựa</i>	-			
*	Φ 20	-	135.455		
*	Φ 25	-	186.000		
*	Φ 32	-	213.364		
*	Φ 40	-	328.727		
*	Φ 50	-	544.091		
<i>k</i>	<i>Van cửa đồng tay nhựa</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	181.364		
*	Φ 25	-	211.909		
*	Φ 32	-	300.727		
<i>l</i>	<i>Van bi tay ba cạnh</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	356.000		
*	Φ 25	-	375.909		
<i>m</i>	<i>Van bi tay ba cạnh</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 40	-	966.000		
*	Φ 50	-	1.207.545		
<i>n</i>	<i>Van bi nhựa</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	161.364		
*	Φ 25	-	216.545		

106	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		

*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
107	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
108	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			




*	Ống nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	480.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
109	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	578.818		



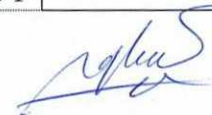
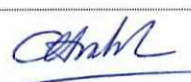

*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
110	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
111	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364		
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727		
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818		
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273		
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ống nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909		



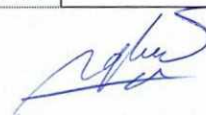

*	Ống nước Φ160dày 6.1mm	-	206.909		
*	Ống nước Φ180dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091		
*	Ống nước Φ 225dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000		
112	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	255.091		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	321.182		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	503.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818		
113	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.364		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727		




*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091		
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	312.909		
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	393.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636		
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	606.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727		
114	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364		
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	376.273		
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	479.727		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818		
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	743.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909		
115	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091		

*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	282.000		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636		
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	462.364		
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	581.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727		
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	889.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909		
116	Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng				
<i>a</i>	<i>Nối thẳng</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	25.000		
*	Φ 27	-	30.364		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	-	48.182		
*	Φ 50	-	62.727		
*	Φ 63	-	82.636		
*	Φ 75	-	134.727		
*	Φ 90	-	235.364		
<i>b</i>	<i>Nối thu</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 32-25	-	30.364		
*	Φ 40-20	-	36.000		
*	Φ 40-32	-	42.818		
*	Φ 50-25	-	44.000		
*	Φ 50-32	-	45.182		
*	Φ 50-40	-	56.727		
*	Φ 63-32	-	75.455		
*	Φ 63-50	-	79.364		
*	Φ 75-63	-	130.545		




*	Φ 90-75	-	222.636		
c	Khâu nối	Cái			
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727		
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636		
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364		
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545		
*	Φ 50 – 1.1/4" RN,RT	-	37.364		
*	Φ 50 – 1.1/2" RN,RT	-	41.636		
*	Φ 50 – 2" RN,RT	-	51.636		
*	Φ 63 – 2" RN,RT	-	63.000		
d	Nối góc 90° (ép phun)	Cái			
*	Φ 20	-	20.636		
*	Φ 25	-	23.727		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	Cái	51.636		
*	Φ 50	-	66.818		
*	Φ 63	-	112.091		
*	Φ 75	-	158.091		
*	Φ 90	-	268.909		
đ	Nối góc 90° (Hàn)	Cái			
*	Φ 110	-	188.455		
*	Φ 125	-	245.091		
*	Φ 140	-	310.636		
*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		
*	Φ 200	-	660.727		
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
e	Nối góc 45° (Hàn)	Cái			




*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		
*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
<i>ê</i>	<i>Ba chạc đều (ép phun)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		
*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
<i>f</i>	<i>Ba chạc đều (Hàn)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		
*	Φ 140	-	368.364		
*	Φ 160	-	485.909		
*	Φ 180	-	624.091		
*	Φ 200	-	774.182		
*	Φ 225	-	1.001.182		
*	Φ 250	-	1.248.818		
<i>g</i>	<i>Ba chạc thu</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 32-25-32	-	33.727		
*	Φ 40-20-40	-	62.364		
*	Φ 50-25-50	-	75.909		

Nguyễn

Chánh

*	Φ 50-32-50	-	92.182		
*	Φ 63-50-63	-	115.909		
f	Đầu bịt	Cái			
*	Φ 25	-	9.818		
*	Φ 32	-	16.636		
*	Φ 40	-	29.182		
*	Φ 50	-	41.818		
*	Φ 63	-	62.636		
*	Φ 75	-	96.636		
*	Φ 90	-	153.364		
g	Đai khởi thủy	Cái			
*	Φ 32 x 1/2"	-	20.636		
*	Φ 40 x 1/2 - 3/4"	-	30.364		
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	37.091		
*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636		
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818		
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 2"	-	82.909		
h	Đai khởi thủy (ren đồng)	Cái			
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909		
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000		
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273		
*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
i	Đầu nối gắn bích	Cái			
*	Φ 90	-	122.455		
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		

*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

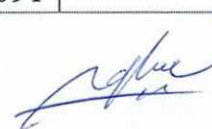
117	Ống nước tráng kẽm	m			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dày 2,0mm	-	21.300		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dày 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dày 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dày 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dày 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dày 3,0mm	-	82.350		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dày 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dày 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dày 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dày 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dày 3,0mm	-	34.790		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dày 3,0mm	-	53.740		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dày 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dày 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dày 4,0mm	-	112.170		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dày 4,0mm	-	143.390		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dày 4,0mm	-	186.510		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dày 5,0mm	-	272.060		
118	Phụ kiện Ống thép tráng kẽm				
a	Cút	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		

[Handwritten signatures and marks]

*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	19.091		
*	Φ 50	-	29.091		
*	Φ 66	-	49.091		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	122.727		
b	Tê	Cái			
*	Φ 15	-	6.364		
*	Φ 20	-	9.091		
*	Φ 25	-	12.727		
*	Φ 32	-	19.091		
*	Φ 40	-	25.455		
*	Φ 50	-	39.091		
*	Φ 66	-	67.273		
*	Φ 80	-	92.727		
*	Φ 100	-	165.455		
c	Măng sông	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	24.545		
*	Φ 66	-	40.000		
*	Φ 80	-	52.727		
*	Φ 100	-	86.364		
d	Rắc co	Cái			
*	Φ 15	-	11.818		

[Handwritten signatures]

*	Φ 20	-	14.545		
*	Φ 25	-	22.727		
*	Φ 32	-	30.000		
*	Φ 40	-	40.000		
*	Φ 50	-	55.455		
*	Φ 66	-	100.000		
*	Φ 80	-	150.909		
*	Φ 100	-	255.455		
đ	Côn	Cái			
*	Φ 20	-	5.455		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	22.727		
*	Φ 66	-	43.636		
*	Φ 80	-	53.636		
*	Φ 100	-	88.182		
e	Chếch	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	6.364		
*	Φ 25	-	10.000		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		




119	Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)			
1	Ống uPVC			
*	<i>Ống nước uPVC Φ 21</i>	m		
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.100	
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.200	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 27</i>	-		
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.300	
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.500	
	DN 27 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	10.400	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 34</i>	-		
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.200	
	DN 34 x 1,7 - PN 12,5 - C1	-	12.000	
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	14.300	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 42</i>	-		
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.200	
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.400	
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	-	18.300	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 48</i>	-		
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	14.300	
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	-	19.500	
	DN 48 x 2,0 - PN 10 - C2	-	22.100	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 60</i>	-		
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	18.600	
	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	-	27.700	
	DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2	-	31.600	
*	<i>Ống nước uPVC Φ 75</i>	-		
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	24.200	
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	-	29.700	
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	34.500	

TCVN ISO
9001:2008/ ISO
9001:2008; ISO
4427-
2:2007/TCVN
7305-2:2008; ISO
1452-
2:2009/TCVN
8491-2:2011; ISO
1452-
3:2009/TCVN
8491-3:2011; DIN
8077:2008-09&
DIN 8087:2008-09;
TCVN 10097-
2:2013/ISO 15874-
2:2013;
QCVN 16-
4:2011/BXD

	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	44.300		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	54.100		
*	Ống nước uPVC Φ 90	m			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	30.610		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	34.400		
	DN 90 x 1,8 - PN 5 - C1	-	42.100		
	DN 90 x 1,8 - PN 6 - C2	-	50.200		
	DN 90 x 1,8 - PN 8 - C3	-	63.900		
*	Ống nước uPVC Φ 110	-			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	41.800		
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	-	51.000		
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	59.600		
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.400		
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	93.200		
*	Ống nước uPVC Φ 125	-			
	DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1	-	76.500		
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	m	98.500		
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	-	119.500		
*	Ống nước uPVC Φ 140	-			
	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	-	94.700		
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.700		
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	150.300		
*	Ống nước uPVC Φ 160	-			
	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	-	123.700		
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	156.600		
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	197.000		
*	Ống nước uPVC Φ 180	-			
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	198.000		
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	244.900		
*	Ống nước uPVC Φ 200	-			



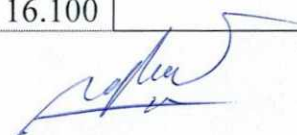

	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	-	189.600		
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	248.100		
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	303.300		
*	Ống nước uPVC Φ 225	-			
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	240.900		
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	308.300		
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	380.100		
*	Ống nước uPVC Φ 250	-			
	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	-	295.900		
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	381.900		
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	470.700		
*	Ống nước uPVC Φ 280	-			
	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	-	370.600		
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	-	477.000		
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	-	587.100		
*	Ống nước uPVC Φ 315	-			
	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	m	467.000		
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	-	604.200		
	DN 315 x 9,7 - PN 10 - C3	-	747.400		
*	Ống nước uPVC Φ 355	-			
	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	-	596.100		
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	763.600		
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	-	944.200		
*	Ống nước uPVC Φ 400	-			
	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	-	750.900		
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	972.000		
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	-	1.475.300		
2	Phụ tùng ống uPVC				
a	Nối thẳng	Cái			
	Nối 21 D	-	1.600		

	Nối 27 D	-	2.200		
	Nối 34 D	-	3.700		
	Nối 42 D	-	5.100		
	Nối 49 D	-	7.900		
	Nối 60 D	-	12.200		
	Nối 75 D	-	19.100		
	Nối 75 M	-	8.700		
	Nối 90 D	-	31.000		
	Nối 90 M	-	13.900		
	Nối 110 M	-	24.000		
b	Nối ren trong	Cái			
	Nối 21D	-	1.600		
	Nối 27D	-	2.400		
	Nối 34D	-	3.700		
	Nối 42D	-	5.000		
	Nối 49D	-	7.400		
	Nối 60D	-	11.600		
c	Nối ren ngoài	Cái			
	Nối 21D	-	1.400		
	Nối 34D	-	3.600		
	Nối 42D	-	5.200		
	Nối 49D	-	6.400		
	Nối 60D	-	9.400		
d	Nối giảm (chuyển bậc)	Cái			
	Nối giảm 34x21 D	-	2.600		
	Nối giảm 42x21 D	-	3.800		
	Nối giảm 42x34 D	-	4.600		
	Nối giảm 49x34 D	-	6.300		
	Nối giảm 49x42 D	-	6.700		
	Nối giảm 60x21 D	-	8.100		
	Nối giảm 60x34 D	-	9.300		

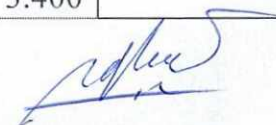
Nguyễn Văn

Chánh

	Nồi giảm 60x42 D	-	9.800		
	Nồi giảm 60x49 D	-	10.100		
	Nồi giảm 90x75 TC	-	9.200		
	Nồi giảm 110x90 TC	-	13.500		
	Nồi giảm 125x110 TC	-	30.100		
	Nồi giảm 140x125 TC	-	42.500		
	Nồi giảm 160x140 TC	-	60.500		
	Nồi giảm 180x160 TC	-	80.500		
	Nồi giảm 180x160 TC	-	114.400		
d	Tê (ba chạc 90°)	Cái			
	Tê 21 D	-	2.800		
	Tê 27 D	-	4.600		
	Tê 34 D	-	7.400		
	Tê 42 D	-	9.800		
	Tê 49 D	-	14.500		
	Tê 60 D	-	24.900		
	Tê 75 D	-	43.600		
	Tê 75 M	-	17.300		
	Tê 90 D	-	42.500		
	Tê 90 M	-	25.700		
	Tê 110 D	-	60.800		
	Tê 110 M	-	43.300		
	Tê 140 M	-	109.900		
e	Tê rút (ba chạc 90° giảm)	Cái			
	Tê 34x21 D	-	5.200		
	Tê 42x21 D	-	7.400		
	Tê 42x34 D	-	8.300		
	Tê 49x21 D	-	9.800		
	Tê 49x34 D	-	11.700		
	Tê 49x42 D	-	13.100		
	Tê 60x34 D	-	16.100		




	Tê 60x42 D	-	18.000		
	Tê 60x49 D	-	20.500		
<i>ê</i>	Tê giảm có ren	Cái			
	Tê 27x RN 21D	-	5.300		
<i>f</i>	Chữ Y (ba chạc 45độ)	Cái			
	Y 75 M	-	38.000		
	Y 90 M	-	61.000		
	Y 110 M	-	85.000		
	Y 140 M	-	202.000		
	Y 160 M	-	258.000		
<i>g</i>	Rắc co (khớp nối sống)	Cái			
	Rắc co 21	-	7.200		
	Rắc co 27	-	10.000		
	Rắc co 34	-	14.100		
	Rắc co 42	-	17.300		
<i>h</i>	Van	Cái			
	Van 21	-	13.700		
	Van 27	-	16.100		
<i>i</i>	Nắp khóa (Bịt đầu ống)	Cái			
	NK 21 D	-	1.200		
	NK 27 D	-	1.400		
	NK 34 D	-	2.600		
	NK 42 D	-	3.400		
	NK 49 D	-	5.100		
	NK 60 D	-	8.700		
	NK 75 M	-	6.100		
	NK 90 M	-	10.400		
	NK 110 M	-	18.300		
<i>k</i>	Co 90° (nối góc 90°)	Cái			
	Φ 21 D	-	2.100		
	Φ 27 D	-	3.400		




	Φ 34 D	-	4.800		
	Φ 42 D	-	7.300		
	Φ 49 D	-	11.400		
	Φ 60 D	-	18.200		
	Φ 75 M	-	14.900		
	Φ 90 M	-	20.000		
	Φ 110 M	-	32.100		
	Φ 140 M	-	73.700		
	Φ 160 M	-	92.100		
<i>l</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 21 D	-	1.900		
	Φ 27 D	-	2.800		
	Φ 34 D	-	4.500		
	Φ 42 D	-	6.300		
	Φ 49 D	-	9.600		
	Φ 60 D	-	14.800		
	Φ 75 D	-	25.600		
	Φ 75 M	-	9.700		
	Φ 90 M	-	15.300		
	Φ 110 M	-	24.600		
	Φ 140 M	-	54.000		
	Φ 160 M	-	79.900		
<i>m</i>	<i>Co rút (nối góc 90° giảm)</i>	<i>Cái</i>			
	Co 27x21 D	-	2.400		
	Co 34x21 D	-	3.300		
	Co 34x27 D	-	3.700		
	Co 42x27 D	-	5.300		
	Co 42x34 D	-	6.100		
	Co 90x60 M	-	11.800		




	Co 90x60 D	-	30.700		
n	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh)	Cái			
	Co 21 D	-	2.800		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	6.500		
o	Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng)	Cái			
	Co 21 D	-	13.900		
	Co 27 D	-	32.900		
p	Co 90° ren ngoài	Cái			
	Co 21 D	-	3.200		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	7.100		
	Co 21 RN 27 D	-	3.500		
	Co 27 RN 21 D	-	4.000		
	Co 34 RN 21 D	-	4.300		
	Co 34 RN 27 D	-	5.300		
o	Co ren trong thau (ren trong đồng)	Cái			
	Co 21 D	-	10.100		
	Co 27 D	-	14.000		
	Co 27 RTT 21 D	-	13.100		
	Co 21 RTT 27 D	-	11.000		
120	Ống và phụ tùng ống PP-R - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc				
1	Ống PP-R	m			
*	Ống nước PP-R Φ 20	-			
	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	-	18.100		
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	29.000		
*	Ống nước PP-R Φ 25	-			
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500		
	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	44.600		
*	Ống nước PP-R Φ 32	-			

	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	m	43.600		
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	72.800		
*	Ống nước PP-R Φ 40	-			
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	69.100		
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	112.500		
*	Ống nước PP-R Φ 50	-			
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	106.800		
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	174.300		
*	Ống nước PP-R Φ 63	-			
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	168.700		
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	276.800		
*	Ống nước PP-R Φ 75	-			
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	285.000		
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	572.000		
*	Ống nước PP-R Φ 90	-			
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	600.000		
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	821.000		
*	Ống nước PP-R Φ 110	-			
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	-	897.000		
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	-	1.424.000		
	DN 160 x 14,6 - PN 10 - Lạnh	-	2.032.000		
	DN 160 x 26,6 - PN 20 - Nóng	-	3.300.000		
2	Phụ tùng ống PP-R				
a	Nối thẳng	Cái			
	Φ 20	-	6.000		
	Φ 25	-	7.700		
	Φ 32	-	11.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	30.000		
	Φ 63	-	62.000		

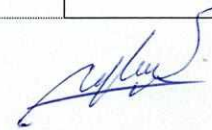
	Φ 75	-	134.000		
	Φ 90	-	193.000		
	Φ 110	-	361.000		
	Φ 160	-	1.330.000		
b	Nối ren trong	Cái			
	Nối ren trong 20x1/2"	-	51.000		
	Nối ren trong 20x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 25x1/2"	-	57.000		
	Nối ren trong 25x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Nối ren trong 32x1"	-	232.000		
	Nối ren trong 40x1"	-	357.000		
	Nối ren trong 40x1.1/4"	-	302.000		
	Nối ren trong 50x1.1/2"	-	310.000		
	Nối ren trong 63x2"	-	515.000		
	Nối ren trong 75x2.1/2"	-	1.290.000		
c	Nối ren ngoài	Cái			
	Nối ren ngoài 20x1/2"	-	58.000		
	Nối ren ngoài 20x3/4"	-	82.000		
	Nối ren ngoài 25x1/2"	-	61.000		
	Nối ren ngoài 25x3/4"	-	87.000		
	Nối ren ngoài 32x1"	-	262.000		
	Nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	395.000		
	Nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	435.000		
	Nối ren ngoài 63x2"	-	599.000		
	Nối ren ngoài 75x2.1/2"	-	1.450.000		
d	Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái			
	Khớp nối ren trong 20x1/2"	-	144.000		
	Khớp nối ren trong 25x3/4"	-	193.000		
	Khớp nối ren trong 32x1"	-	289.000		




	Khớp nối ren trong 40x1.1/4"	-	451.000		
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2"	-	819.000		
	Khớp nối ren trong 63x2"	-	1.380.000		
d	Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái			
	Khớp nối ren ngoài 20x1/2"	-	163.000		
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4"	-	201.000		
	Khớp nối ren ngoài 32x1"	-	295.000		
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	476.000		
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	888.000		
đ	Nối giảm	Cái			
	Nối giảm 25x20	-	6.500		
	Nối giảm 32x20	-	10.000		
	Nối giảm 32x25	-	11.000		
	Nối giảm 40x20	-	14.500		
	Nối giảm 40x25	-	15.500		
	Nối giảm 40x32	-	16.500		
	Nối giảm 50x20	-	25.500		
	Nối giảm 50x25	-	27.000		
	Nối giảm 50x32	-	29.000		
	Nối giảm 50x40	-	34.000		
	Nối giảm 63x20	-	50.000		
	Nối giảm 63x25	-	54.500		
	Nối giảm 63x32	-	61.000		
	Nối giảm 63x40	-	62.000		
	Nối giảm 63x50	-	62.500		
	Nối giảm 75x32	-	102.000		
	Nối giảm 75x40	-	107.000		

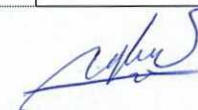



	Nồi giảm 75x50	-	109.000		
	Nồi giảm 75x63	-	123.000		
	Nồi giảm 90x40	-	156.000		
	Nồi giảm 90x50	-	167.000		
	Nồi giảm 90x63	-	171.000		
	Nồi giảm 90x75	-	176.000		
	Nồi giảm 110x50	-	243.000		
	Nồi giảm 110x63	-	287.000		
	Nồi giảm 110x75	-	292.000		
	Nồi giảm 110x90	-	296.000		
	Nồi giảm 160x110	-	958.000		
<i>e</i>	Khớp nối sống (rắc co hàn)	Cái			
	Φ 20	-	96.000		
	Φ 25	-	138.000		
	Φ 32	-	204.000		
	Φ 40	-	222.000		
	Φ 50	-	275.000		
<i>ê</i>	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20	-	11.000		
	Φ 25	-	13.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	72.000		
	Φ 75	-	127.000		
	Φ 90	-	195.000		
<i>f</i>	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			

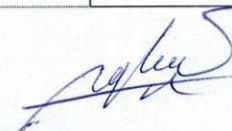



	Φ 20	-	8.100		
	Φ 25	-	12.000		
	Φ 32	-	21.000		
	Φ 40	-	36.000		
	Φ 50	-	62.000		
	Φ 63	-	136.000		
	Φ 75	-	302.000		
	Φ 90	-	482.000		
	Φ 110	-	721.000		
	Φ 160	-	1.960.000		
g	Tê ren trong	Cái			
	Tê ren trong 20x1/2"	-	56.000		
	Tê ren trong 20x3/4"	-	81.000		
	Tê ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Tê ren trong 25x3/4"	-	80.000		
	Tê ren trong 32x1"	-	250.000		
h	Tê ren ngoài	Cái			
	Tê ren ngoài 20x1/2"	-	66.000		
	Tê ren ngoài 20x3/4"	-	103.000		
	Tê ren ngoài 25x1/2"	-	73.000		
	Tê ren ngoài 25x3/4"	-	88.000		
i	Nắp khóa ren ngoài	Cái			
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2"	-	10.000		
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4"	-	13.000		
k	Van xoay	Cái			
	Van xoay 20	-	220.000		
	Van xoay 25	-	345.000		

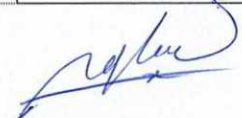
	Van xoay 32	-	355.000		
	Van xoay 40	-	538.000		
	Van xoay 50	-	713.000		
	Van xoay 63	-	1.200.000		
	Van xoay 75	-	1.480.000		
	Van xoay 90	-	2.100.000		
<i>l</i>	<i>Van bi gạt nóng</i>	<i>Cái</i>			
	Van bi gạt nóng 20	-	113.000		
	Van bi gạt nóng 25	-	138.000		
	Van bi gạt nóng 32	-	266.000		
	Van bi gạt nóng 40	-	592.000		
	Van bi gạt nóng 50	-	829.000		
	Van bi gạt nóng 63	-	1.510.000		
<i>m</i>	<i>Van bi gạt lạnh</i>	<i>Cái</i>			
	Van bi gạt lạnh 20	-	69.000		
	Van bi gạt lạnh 25	-	84.000		
	Van bi gạt lạnh 32	-	127.000		
	Van bi gạt lạnh 40	-	187.000		
	Van bi gạt lạnh 50	-	314.000		
	Van bi gạt lạnh 63	-	515.000		
<i>n</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	8.000		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	16.000		
	Φ 40	-	30.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	109.000		




	Φ 75	-	171.000		
	Φ 90	-	266.000		
	Φ 110	-	455.000		
	Φ 160	-	1.240.000		
<i>o</i>	<i>Co 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	7.000		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	26.000		
	Φ 50	-	57.000		
	Φ 63	-	100.000		
	Φ 75	-	222.000		
	Φ 90	-	351.000		
	Φ 110	-	601.000		
	Φ 160	-	1.560.000		
<i>p</i>	<i>Co 90° ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° ren ngoài 20x1/2"	-	69.000		
	Co 90° ren ngoài 20x3/4"	-	111.000		
	Co 90° ren ngoài 25x1/2"	-	75.000		
	Co 90° ren ngoài 25x3/4"	-	95.000		
	Co 90° ren ngoài 32x3/4"	-	133.000		
	Co 90° ren ngoài 32x1"	-	278.000		
<i>q</i>	<i>Co 90° ren trong</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° ren trong 20x1/2"	-	50.000		
	Co 90° ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90° ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Co 90° ren trong 25x3/4"	-	80.000		




	Co 90° ren trong 32x3/4"	-	129.000		
	Co 90° ren trong 32x1"	-	250.000		
r	Co 90° giảm (nối góc giảm)	Cái			
	Co 90° giảm 25x20	-	10.000		
	Co 90° giảm 32x20	-	15.000		
	Co 90° giảm 32x25	-	16.000		
s	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20°	-	11.000		
	Φ 25°	-	13.000		
	Φ 32°	-	15.000		
	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000		
	Φ 63°	-	72.000		
	Φ 75°	-	127.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			
	Φ 20°	-	8.000		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	21.000		
	Φ 40°	-	36.000		
	Φ 50°	-	62.000		
	Φ 63°	-	136.000		
	Φ 75°	-	302.000		
	Φ 90°	-	482.000		
	Φ 110°	-	721.000		
	Φ 160°	-	1.960.000		
u	Tê 90° ren trong	Cái			

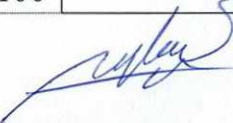



	Φ 20x1/2"	-	56.000		
	Φ 20x3/4"	-	81.000		
	Φ 25x1/2"	-	58.000		
	Φ 25x3/4"	-	80.000		
	Φ 32x1"	-	250.000		
v	Tê 90° ren ngoài	Cái			
	Φ 20x1/2"	-	66.000		
	Φ 20x3/4"	-	103.000		
	Φ 25x1/2"	-	73.000		
	Φ 25x3/4"	-	88.000		
121	Ống HDPE - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	m			
*	Ống HDPE Φ 20	-			
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800		
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000		
*	Ống HDPE Φ 25				
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	-	10.000		
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500		
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200		
*	Ống HDPE Φ 32				
	DN 32 x 2,0 PN 10	-	13.100		
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	m	15.500		
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700		
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000		
*	Ống HDPE Φ 40				
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500		
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700		
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900		

	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900		
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400		
*	Ống HDPE Φ 50				
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	Ống HDPE Φ 63				
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		
	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900		
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		
*	Ống HDPE Φ 75				
	DN 75 x 3,6 PN 8	m	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		
*	Ống HDPE Φ 90	-			
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		
*	Ống HDPE Φ 110				




	DN 110 x 4,2 PN 6	m	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		
	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	<i>Ống HDPE Φ 125</i>				
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		
	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	<i>Ống HDPE Φ 140</i>				
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		
	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	-	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	<i>Ống HDPE Φ 160</i>				
	DN 160 x 6,2 PN 6	m	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		
	DN 160 x 9,5 PN 10	-	306.000		
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	<i>Ống HDPE Φ 180</i>				
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		
	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100		

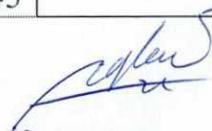
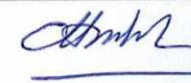



	DN 180 x 13,3 PN 12,5	m	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		
*	Ống HDPE Φ 200				
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500		
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300		
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600		
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600		
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800		
*	Ống HDPE Φ 225				
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900		
	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400		
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800		
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300		
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000		
*	Ống HDPE Φ 250				
	DN 250 x 9,6 PN 6	-	494.300		
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100		
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400		
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300		
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100		

122	Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công TNHH Sản xuất và thương mại Tân Á (Địa chỉ cung cấp: 124- Tôn Đức Thắng- Q.Đống Đa – Hà Nội)				
1	Ống uPVC - Thoát				
	Φ 21 x1,0 PN4	m	5.909		
	Φ 27 x1,0 PN4	-	7.273		
	Φ 34 x1,0 PN4	-	9.545		
	Φ 42 x1,2 PN4	-	14.091		

	Φ 48 x1,4 PN4	-	16.364	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427- 2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452- 2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452- 3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8061:2016-05& DIN 8062:2009-10; TCVN 10097- 2:2013/ISO 15874- 2:2013; QCVN 16- 4:2011/BXD	
	Φ 60 x1,4 PN4	-	21.364		
	Φ 75 x1,5 PN4	-	29.545		
	Φ 90 x1,5 PN3	-	36.364		
	Φ 110 x1,9 PN3	-	54.545		
	Φ 125 x2,0 PN3	-	60.000		
	Φ 140 x2,2 PN3	-	74.545		
	Φ 160 x2,5 PN3	-	96.364		
	Φ 180 x2,8 PN3	-	121.818		
	Φ 200 x3,2 PN3	-	180.909		
	Φ 225 x3,5 PN3	-	188.182		
	Φ 250 x3,9 PN3	-	245.455		
2	Ống uPVC – Class 1	m			
	Φ 21 x1,5 PN12.5	-	7.727		
	Φ 27 x1,6 PN12.5	-	10.455		
	Φ 34 x1,7 PN10	-	13.636		
	Φ 42 x1,7 PN8	-	18.182		
	Φ 48 x1,9 PN8	-	21.818		
	Φ 60 x1,9 PN6	-	30.909		
	Φ 75 x2,2 PN6	m	39.091		
	Φ 90 x2,2 PN5	-	48.182		
	Φ 110 x2,7 PN5	-	71.818		
	Φ 125 x3,1 PN5	-	89.091		
	Φ 140 x3,5 PN5	-	111.818		
	Φ 160 x4,0 PN5	-	147.273		
	Φ 180 x4,4 PN5	-	180.909		
	Φ 200 x4,9 PN5	-	230.000		
	Φ 225 x4,5 PN5	-	280.000		
	Φ 250 x6,2 PN5	-	368.182		
	Φ 280 x6,9 PN5	-	447.273		
	Φ 315 x7,7 PN5	-	560.000		

	Φ 355 x8,7 PN5	-	732.727		
	Φ 400 x9,8 PN5	-	929.091		
	Φ 450 x11,0 PN5	-	1.174.545		
	Φ 500 x12,3 PN5	-	1.483.636		
3	Ống uPVC – Class 2	m			
	Φ 21 x1,6 PN16	-	9.545		
	Φ 27 x2,0 PN16	-	11.818		
	Φ 34 x2,0 PN13	-	16.364		
	Φ 42 x2,0 PN10	-	20.909		
	Φ 48 x2,3 PN10	-	26.364		
	Φ 60 x2,3 PN8	-	36.364		
	Φ 75 x2,9 PN8	-	50.909		
	Φ 90 x2,7 PN6	-	56.364		
	Φ 110 x3,2 PN6	-	81.818		
	Φ 125 x3,7 PN6	-	105.455		
	Φ 140 x4,1 PN6	-	131.818		
	Φ 160 x4,7 PN6	-	170.000		
	Φ 180 x5,3 PN6	-	215.455		
	Φ 200 x5,9 PN6	-	267.273		
	Φ 225 x6,6 PN6	-	331.818		
	Φ 250 x7,3 PN6	-	429.091		
	Φ 280 x8,2 PN6	-	525.455		
	Φ 315 x9,2 PN6	-	672.727		
	Φ 355 x10,4 PN6	-	870.909		
	Φ 400 x11,7 PN6	-	1.100.000		
	Φ 450 x13,2 PN6	-	1.401.818		
4	Ống uPVC – Class 3	m			
	Φ 21 x2,4 PN25	-	10.909		
	Φ 27 x3,0 PN25	-	16.818		
	Φ 34 x2,6 PN16	-	18.636		
	Φ 42 x2,5 PN12,5	-	24.545		

	Φ 48 x2,9 PN12,5	m	30.455	
	Φ 60 x2,9 PN10	-	43.636	
	Φ 75 x3,6 PN10	-	63.182	
	Φ 90 x3,5 PN8	-	73.636	
	Φ 110 x4,2 PN8	-	115.455	
	Φ 125 x4,8 PN8	-	134.545	
	Φ 140 x5,4 PN8	-	175.455	
	Φ 160 x6,2 PN8	-	220.000	
	Φ 180 x6,9 PN8	-	274.545	
	Φ 200 x7,7 PN8	-	340.909	
	Φ 225 x8,6 PN8	-	430.909	
	Φ 250 x9,6 PN8	-	554.545	
	Φ 280 x10,7 PN8	-	676.364	
	Φ 315 x12,1 PN8	-	843.636	
	Φ 355 x13,6 PN8	-	1.129.091	
	Φ 400 x15,3 PN8	-	1.423.636	
	Φ 450 x17,2 PN8	-	1.809.091	
5	Phụ kiện ống u.PVC			
a	Măng sông	Cái		
	Φ 21 PN16	-	1.455	
	Φ 27 PN16	-	1.818	
	Φ 34 PN12,5	-	2.000	
	Φ 42 PN10	-	3.273	
	Φ 48 PN10	-	4.091	
	Φ 60 PN8	-	7.091	
	Φ 75 PN8	-	11.091	
	Φ 90 PN8	-	14.545	
	Φ 110 PN8	-	23.636	
	Φ 125 PN8	-	28.182	
	Φ 140 PN8	-	32.727	
	Φ 160 PN8	-	48.182	




<i>b</i>	<i>Cút 90</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.455		
	Φ 27 PN16	-	2.273		
	Φ 34 PN13	-	3.273		
	Φ 42 PN10	-	5.091		
	Φ 48 PN10	-	8.182		
	Φ 60 PN8	-	12.000		
	Φ 75 PN8	-	21.364		
	Φ 90 PN6	-	29.545		
	Φ 110 PN6	-	46.364		
	Φ 125 PN6	-	79.091		
	Φ 140 PN6	-	108.182		
	Φ 160 PN6	-	130.909		
<i>c</i>	<i>Tê</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	2.091		
	Φ 27 PN16	-	3.636		
	Φ 34 PN12,5	-	4.818		
	Φ 42 PN10	-	6.818		
	Φ 48 PN10	-	10.273		
	Φ 60 PN8	-	16.000		
	Φ 75 PN8	-	27.273		
	Φ 90 PN6	-	40.000		
	Φ 110 PN6	-	64.545		
	Φ 125 PN6	-	100.000		
	Φ 140 PN6	-	161.818		
	Φ 160 PN6	-	172.727		
<i>d</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.455		
	Φ 27 PN16	-	1.818		
	Φ 34 PN12,5	-	2.455		
	Φ 42 PN10	-	3.818		

	Φ 48 PN10	-	6.273		
	Φ 60 PN8	-	10.182		
	Φ 75 PN8	-	17.727		
	Φ 90 PN6	-	24.091		
	Φ 110 PN6	-	35.455		
	Φ 125 PN6	-	59.091		
	Φ 140 PN6	-	73.636		
	Φ 160 PN6	-	98.182		
<i>e</i>	<i>Y</i>	Cái			
	Φ 42 PN10	-	8.000		
	Φ 48 PN10	-	4.727		
	Φ 60 PN8	-	0.000		
	Φ 75 PN8	-	8.182		
	Φ 90 PN6	-	6.364		
	Φ 110 PN6	-	70.000		
	Φ 125 PN6	-	130.909		
	Φ 140 PN6	-	13.636		
	Φ 160 PN6	-	301.818		
<i>f</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.273		
	Φ 27 PN16	-	1.636		
	Φ 34 PN12,5	-	2.818		
	Φ 42 PN10	-	4.364		
	Φ 48 PN10	-	4.727		
	Φ 60 PN8	-	9.818		
	Φ 75 PN8	-	12.909		
	Φ 90 PN6	-	21.818		
	Φ 110 PN6	-	32.727		
<i>g</i>	<i>Xi phông</i>	Cái			
	Φ 60 PN8	-	28.636		
	Φ 75 PN8	-	54.545		



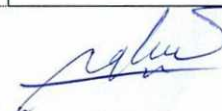
	Φ 90 PN6	-	74.545		
	Φ 110 PN6	-	110.000		
<i>h</i>	<i>Tê cong</i>	Cái			
	Φ 90 PN6	-	72.727		
	Φ 110 PN6	-	140.000		
<i>i</i>	<i>Tủ chạc cong</i>	Cái			
	Φ 90 PN6	-	56.364		
	Φ 110 PN6	-	98.182		
<i>k</i>	<i>Van cầu</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	28.182		
	Φ 27 PN16	-	36.364		
	Φ 34 PN12,5	-	50.000		
<i>l</i>	<i>Côn thu</i>	Cái			
	Φ 27-21 PN16	-	1.364		
	Φ 34-21 PN12,5	-	1.818		
	Φ 34-27 PN12,5	-	2.273		
	Φ 42-21 PN10	-	2.455		
	Φ 42-27 PN10	-	2.636		
	Φ 42-34 PN10	-	2.909		
	Φ 48-21 PN8	-	3.455		
	Φ 48-27 PN8	-	3.636		
	Φ 48-34 PN8	-	3.818		
	Φ 48-42 PN8	-	3.909		
	Φ 60-21 PN8	-	4.909		
	Φ 60-27 PN8	-	5.818		
	Φ 60-34 PN8	-	5.818		
	Φ 60-42 PN8	-	6.727		
	Φ 60-48 PN8	-	6.727		
	Φ 75-34 PN8	-	9.273		
	Φ 75-42 PN8	-	9.273		
	Φ 75-48 PN8	-	9.818		




	Φ 75-60 PN8	Cái	10.455		
	Φ 90-34 PN8	-	12.727		
	Φ 90-42 PN8	-	13.636		
	Φ 90-48 PN8	-	13.636		
	Φ 90-60 PN8	-	14.091		
	Φ 90-75 PN8	-	15.273		
	Φ 110-34 PN6	-	20.455		
	Φ 110-42 PN6	-	20.455		
	Φ 110-48 PN6	-	20.455		
	Φ 110-60 PN6	-	20.455		
	Φ 110-75 PN6	-	21.818		
	Φ 110-90 PN6	-	23.182		
<i>m</i>	<i>Tê thu</i>	Cái			
	Φ 27-21 PN16	-	2.818		
	Φ 34-21 PN12,5	-	4.000		
	Φ 34-27 PN12,5	-	4.000		
	Φ 42-21 PN10	-	4.727		
	Φ 42-27 PN10	-	5.273		
	Φ 42-34 PN10	-	6.364		
	Φ 48-21 PN8	-	7.545		
	Φ 48-27 PN8	-	7.727		
	Φ 48-34 PN8	-	8.182		
	Φ 48-42 PN8	-	10.455		
	Φ 60-21 PN8	-	10.636		
	Φ 60-27 PN8	-	10.636		
	Φ 60-34 PN8	-	11.818		
	Φ 60-42 PN8	-	13.182		
	Φ 60-48 PN8	-	13.636		
	Φ 75-34 PN8	-	18.182		
	Φ 75-42 PN8	-	19.545		
	Φ 75-48 PN8	-	21.818		

	Φ 75-60 PN8	Cái	24.545		
	Φ 90-34 PN8	-	30.909		
	Φ 90-42 PN8	-	30.909		
	Φ 90-48 PN8	-	39.091		
	Φ 90-60 PN8	-	39.091		
	Φ 90-75 PN8	-	43.636		
	Φ 110-34 PN6	-	49.091		
	Φ 110-42 PN6	-	50.909		
	Φ 110-48 PN6	-	59.091		
	Φ 110-60 PN6	-	70.000		
	Φ 110-75 PN6	-	46.364		
	Φ 110-90 PN6	-	54.545		
<i>n</i>	<i>Ba chạc chuyển bậc</i>	Cái			
	Φ 75-34 PN8	-	9.091		
	Φ 75-42 PN8	-	9.091		
	Φ 75-48 PN8	-	9.091		
	Φ 75-60 PN8	-	9.091		
	Φ 90-42 PN8	-	13.818		
	Φ 90-48 PN8	-	14.545		
	Φ 90-60 PN8	-	15.909		
	Φ 90-75 PN8	-	15.909		
	Φ 110-48 PN6	-	27.273		
	Φ 110-60 PN6	-	29.091		
	Φ 110-75 PN6	-	30.909		
	Φ 110-90 PN6	-	32.273		
	Φ 140-75 PN6	-	36.364		
	Φ 140-90 PN6	-	48.182		
	Φ 140-110 PN6	-	48.182		
	Φ 160-90 PN6	-	72.727		
	Φ 160-110 PN6	-	79.091		
6	Ống nhựa PPR & Phụ kiện ống				

6.1	Ống nhựa PPR – PN10	m			
	Φ 20 x2,3	-	21.273		
	Φ 25 x2,8	-	37.909		
	Φ 32 x2,9	-	49.182		
	Φ 40 x3,7	-	65.909		
	Φ 50 x4,6	-	96.636		
	Φ 63 x5,8	-	153.636		
	Φ 75 x6,8	-	213.636		
	Φ 90 x8,2	-	311.818		
	Φ 110 x10,0	-	499.091		
	Φ 125 x11,4	-	618.182		
	Φ 140 x12,7	-	762.727		
	Φ 160 x14,6	-	1.040.909		
	Φ 180 x16,4	-	1.640.000		
	Φ 200 x18,2	-	1.990.000		
6.2	Ống nhựa PPR – PN16	m			
	Φ 20 x2,8	-	23.636		
	Φ 25 x3,5	-	43.636		
	Φ 32 x4,4	-	59.091		
	Φ 40 x5,5	-	83.636		
	Φ 50 x6,9	-	130.909		
	Φ 63x 8,6	-	203.636		
	Φ 75 x10,3	-	290.909		
	Φ 90 x12,3	-	414.545		
	Φ 110 x15,1	-	627.273		
	Φ 125 x17,1	-	800.000		
	Φ 140 x19,2	-	1.018.182		
	Φ 160 x21,9	-	1.327.273		
	Φ 180 x24,6	-	2.280.000		
	Φ 200 x27,4	-	2.820.000		
6.3	Ống nhựa PPR – PN20	m			




	Φ 20 x3,4	-	26.273		
	Φ 25 x4,2	-	46.091		
	Φ 32 x5,4	-	67.818		
	Φ 40 x6,7	-	105.000		
	Φ 50 x8,3	-	163.182		
	Φ 63x 10,5	-	257.273		
	Φ 75 x12,5	-	356.364		
	Φ 90 x15,0	-	532.727		
	Φ 110 x18,3	-	750.000		
	Φ 125 x20,8	-	1.009.091		
	Φ 140 x23,3	-	1.281.818		
	Φ 160 x26,6	-	1.704.545		
	Φ 180 x29,0	-	2.680.000		
	Φ 200 x33,2	-	3.300.000		
6.3	Ống nhựa PPR – PN25	m			
	Φ 20 x4,1	-	29.091		
	Φ 25 x5,1	-	48.182		
	Φ 32 x6,5	-	74.545		
	Φ 40 x8,1	-	114.000		
	Φ 50 x10,1	-	181.818		
	Φ 63x 12,7	-	286.364		
	Φ 75 x15,1	-	404.545		
	Φ 90 x18,1	-	581.818		
	Φ 110 x22,1	-	863.636		
	Φ 125 x25,1	-	1.159.091		
	Φ 140 x28,1	-	1.527.273		
	Φ 160 x32,1	-	1.978.182		
	Φ 180 x36,1	-	3.080.000		
6.4	Phụ kiện ống PPR				
<i>a</i>	Cút 90	Cái			
	Φ 20 PN25	-	5.273		

	Φ 25 PN25	-	7.000		
	Φ 32 PN25	-	12.273		
	Φ 40 PN25	-	20.000		
	Φ 50 PN25	-	35.091		
	Φ 63 PN25	-	107.455		
	Φ 75 PN25	-	140.273		
	Φ 90 PN25	-	216.364		
	Φ 110 PN25	-	440.909		
<i>b</i>	<i>Tê</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	6.182		
	Φ 25 PN25	-	9.545		
	Φ 32 PN25	-	15.727		
	Φ 40 PN25	-	24.545		
	Φ 50 PN25	-	48.182		
	Φ 63 PN25	-	120.909		
	Φ 75 PN25	-	181.545		
	Φ 90 PN25	-	281.818		
	Φ 110 PN25	-	436.364		
<i>c</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	4.364		
	Φ 25 PN25	-	7.000		
	Φ 32 PN25	-	10.545		
	Φ 40 PN25	-	21.000		
	Φ 50 PN25	-	40.091		
	Φ 63 PN25	-	91.818		
	Φ 75 PN25	-	141.182		
	Φ 90 PN25	-	168.182		
	Φ 110 PN25	-	292.818		
<i>d</i>	<i>Nút bít</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	2.636		
	Φ 25 PN25	-	4.545		

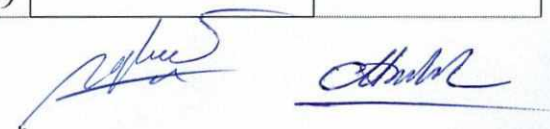



	Φ 32 PN25	-	5.909		
	Φ 40 PN25	-	8.909		
	Φ 50 PN25	-	16.818		
	Φ 63 PN25	-	81.818		
	Φ 75 PN25	-	145.455		
	Φ 90 PN25	-	163.636		
<i>e</i>	<i>Zac co nhựa</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	34.545		
	Φ 25 PN25	-	50.909		
	Φ 32 PN25	-	73.182		
	Φ 40 PN25	-	86.364		
	Φ 50 PN25	-	131.909		
<i>f</i>	<i>Ống tránh</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	13.636		
	Φ 25 PN25	-	25.455		
<i>g</i>	<i>Van chặn</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	163.636		
	Φ 25 PN25	-	200.000		
	Φ 32 PN25	-	327.273		
	Φ 40 PN25	-	454.545		
	Φ 50 PN25	-	727.273		
<i>h</i>	<i>Măng sông ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	38.182		
	Φ 25 x 1/2"	-	42.273		
	Φ 25 x 3/4"	-	56.364		
	Φ 32 x 1"	-	95.455		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	190.455		
	Φ 50 x 1-1/2"	-	252.727		
<i>i</i>	<i>Măng sông ren ngoài đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	38.182		
	Φ 25 x 1/2"	-	42.273		

	Φ 25 x 3/4"	-	56.364		
	Φ 32 x 1"	-	95.455		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	190.455		
	Φ 50 x 1-1/2"	-	327.273		
k	Cút ren trong đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727		
	Φ 25 x 1/2"	-	48.182		
	Φ 25 x 3/4"	-	65.455		
	Φ 32 x 1"	-	108.636		
l	Cút ren ngoài đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	54.091		
	Φ 25 x 1/2"	-	61.182		
	Φ 25 x 3/4"	-	80.000		
	Φ 32 x 1"	-	127.273		
m	Tê ren trong đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727		
	Φ 25 x 1/2"	-	46.364		
	Φ 25 x 3/4"	-	67.273		
	Φ 32 x 1"	-	132.000		
n	Tê ren ngoài đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	47.727		
	Φ 25 x 1/2"	-	51.818		
	Φ 25 x 3/4"	-	70.909		
	Φ 32 x 1"	-	131.818		
o	Zac co ren trong đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	90.909		
	Φ 25 x 3/4"	-	140.909		
	Φ 32 x 1"	-	193.182		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	480.000		
	Φ 50 x 1-1/2"		700.000		
o	Zac co ren ngoài đồng	Cái			




	Φ 20 x 1/2"	-	105.455		
	Φ 25 x 3/4"	-	168.182		
	Φ 32 x 1"	-	227.273		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	520.000		
	Φ 50 x 1-1/2"		740.000		
<i>p</i>	<i>Côn thu PPR</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	4.364		
	Φ 32-20	-	6.182		
	Φ 32-25	-	6.182		
	Φ 40-20	-	9.545		
	Φ 40-25	-	9.545		
	Φ 40-32	-	9.545		
	Φ 50-20	-	17.182		
	Φ 50-25	-	17.182		
	Φ 50-32	-	17.182		
	Φ 50-40	-	17.182		
	Φ 63-25	-	33.273		
	Φ 63-32	-	33.273		
	Φ 63-40	-	33.273		
	Φ 63-50	-	33.273		
	Φ 75-32	-	58.091		
	Φ 75-40	-	58.091		
	Φ 75-50	-	58.091		
	Φ 75-63	-	58.091		
	Φ 90-50	-	94.273		
	Φ 90-63	-	94.273		
	Φ 90-75	-	94.273		
	Φ 110-50	-	166.909		
	Φ 110-63	-	166.909		
	Φ 110-75	-	166.909		
	Φ 110-90	-	166.909		



<i>q</i>	<i>Côn thu PPR</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	9.545		
	Φ 32-20	-	16.818		
	Φ 32-25	-	16.818		
	Φ 40-20	-	37.000		
	Φ 40-25	-	37.000		
	Φ 40-32	-	37.000		
	Φ 50-20	-	65.000		
	Φ 50-25	-	65.000		
	Φ 50-32	-	65.000		
	Φ 50-40	-	65.000		
	Φ 63-25	-	114.273		
	Φ 63-32	-	114.273		
	Φ 63-40	-	114.273		
	Φ 63-50	-	114.273		
	Φ 75-32	-	168.182		
	Φ 75-40	-	168.182		
	Φ 75-50	-	168.182		
	Φ 75-63	-	168.182		
	Φ 90-50	-	263.636		
	Φ 90-63	-	263.636		
	Φ 90-75	-	263.636		
	Φ 110-50	-	418.182		
	Φ 110-63	-	418.182		
	Φ 110-75	-	418.182		
	Φ 110-90	-	418.182		
7	Ống nhựa PPR & Phụ kiện ống				
7.1	Ống nhựa HDPE – PN6	m			
	Φ 40	-	19.091		
	Φ 50	-	29.091		
	Φ 63	-	45.455		

	Φ 75	-	64.545		
	Φ 90	-	101.818		
	Φ 110	-	136.364		
	Φ 125	-	177.273		
	Φ 140	-	222.727		
	Φ 160	-	290.909		
	Φ 180	-	363.636		
	Φ 200	-	454.545		
	Φ 225	-	572.727		
	Φ 250	-	698.182		
7.2	Ống nhựa HDPE – PN8	m			
	Φ 32	-	14.545		
	Φ 40	-	22.727		
	Φ 50	-	34.545		
	Φ 63	-	56.364		
	Φ 75	-	80.000		
	Φ 90	-	113.636		
	Φ 110	-	172.727		
	Φ 125	-	218.182		
	Φ 140	-	272.727		
	Φ 160	-	359.091		
	Φ 180	-	450.000		
	Φ 200	-	563.636		
	Φ 225	-	690.909		
	Φ 250	-	854.545		
7.3	Ống nhựa HDPE– PN10	m			
	Φ 25	-	14.545		
	Φ 32	-	22.727		
	Φ 40	-	34.545		
	Φ 50	-	56.364		
	Φ 63	-	80.000		

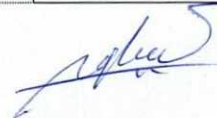
	Φ 75	-	113.636		
	Φ 90	-	172.727		
	Φ 110	-	218.182		
	Φ 125	-	272.727		
	Φ 140	-	359.091		
	Φ 160	-	450.000		
	Φ 180	-	563.636		
	Φ 200	-	690.909		
	Φ 225	-	854.545		
	Φ 250	-	1.072.727		
7.3	Ống nhựa HDPE – PN12.5	m			
	Φ 20	-	8.727		
	Φ 25	-	13.182		
	Φ 32	-	21.364		
	Φ 40	-	33.636		
	Φ 50	-	50.909		
	Φ 63	-	80.909		
	Φ 75	-	116.364		
	Φ 90	-	165.455		
	Φ 110	-	250.000		
	Φ 125	-	322.727		
	Φ 140	-	400.000		
	Φ 160	-	527.273		
	Φ 180	-	663.636		
	Φ 200	-	827.273		
	Φ 225	-	1.010.909		
	Φ 250	-	1.254.545		
7.3	Ống nhựa HDPE – PN16	m			
	Φ 20	-	10.364		
	Φ 25	-	16.545		
	Φ 32	-	25.455		




	Φ 40	-	39.091		
	Φ 50	-	61.818		
	Φ 63	-	98.182		
	Φ 75	-	138.182		
	Φ 90	-	200.000		
	Φ 110	-	300.000		
	Φ 125	-	381.818		
	Φ 140	-	481.818		
	Φ 160	-	631.818		
	Φ 180	-	800.000		
	Φ 200	-	1.000.000		
	Φ 225	-	1.218.182		
	Φ 250	-	1.509.091		
7.5	Phụ tùng ống HDPE				
<i>a</i>	<i>Cút 90</i>	Cái			
	Φ 20	-	23.636		
	Φ 25	-	27.273		
	Φ 32	-	36.364		
	Φ 40	-	59.091		
	Φ 50	-	77.273		
	Φ 63	-	127.273		
	Φ 75	-	181.818		
	Φ 90	-	309.091		
<i>b</i>	<i>Tê</i>	Cái			
	Φ 20	-	24.545		
	Φ 25	-	36.364		
	Φ 32	-	40.909		
	Φ 40	-	77.273		
	Φ 50	-	122.727		
	Φ 63	-	150.000		
	Φ 75	-	240.909		

	Φ 90	-	454.545		
<i>c</i>	<i>Măng sông</i>	Cái			
	Φ 20	-	19.091		
	Φ 25	-	29.091		
	Φ 32	-	36.364		
	Φ 40	-	54.545		
	Φ 50	-	72.727		
	Φ 63	-	95.455		
	Φ 75	-	154.545		
	Φ 90	-	272.727		
<i>d</i>	<i>Cút hàn 90</i>	Cái			
	Φ 90	-	163.636		
	Φ 110	-	245.455		
	Φ 125	-	327.273		
	Φ 140	-	418.182		
	Φ 160	-	554.545		
	Φ 180	-	736.364		
	Φ 200	-	918.182		
<i>e</i>	<i>Tê hàn</i>	Cái			
	Φ 90	-	245.455		
	Φ 110	-	372.727		
	Φ 125	-	490.909		
	Φ 140	-	627.273		
	Φ 160	-	827.273		
	Φ 180	-	1.081.818		
	Φ 200	-	1.345.455		
<i>f</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái			
	Φ 32	-	33.636		
	Φ 40	-	48.182		
	Φ 50	-	71.818		
	Φ 63	-	110.909		

	Φ 75	-	176.364		
	Φ 90	-	447.273		
<i>g</i>	<i>Côn Thu</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	29.091		
	Φ 32-20	-	40.000		
	Φ 32-25	-	40.000		
	Φ 40-20	-	47.273		
	Φ 40-25	-	47.273		
	Φ 40-32	-	47.273		
	Φ 50-25	-	63.636		
	Φ 50-32	-	63.636		
	Φ 50-40	-	63.636		
	Φ 63-25	-	90.909		
	Φ 63-32	-	90.909		
	Φ 63-40	-	90.909		
	Φ 63-50	-	90.909		
	Φ 90-63	-	200.000		
<i>h</i>	<i>Tê Thu</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	43.636		
	Φ 32-20	-	59.091		
	Φ 32-25	-	59.091		
	Φ 40-20	-	77.273		
	Φ 40-25	-	77.273		
	Φ 40-32	-	77.273		
	Φ 50-25	-	90.909		
	Φ 50-32	-	90.909		
	Φ 50-40	-	90.909		
	Φ 63-25	-	131.818		
	Φ 63-32	-	131.818		
	Φ 63-40	-	131.818		
	Φ 63-50	-	131.818		




	Φ 75-32	-	240.909		
	Φ 75-50	-	240.909		
	Φ 90-63	-	43.636		
<i>i</i>	<i>Cút ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	15.455		
	Ø25 x 1/2"	-	20.000		
	Ø25 x 3/4"	-	20.000		
	Ø32 x 3/4"	-	29.091		
	Ø32 x 1"	-	29.091		
	Ø40 x 1-1/4"	-	50.909		
	Ø50 x 1-1/2"	-	95.455		
	Ø63 x 2"	-	131.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	181.818		
	Ø90 x 3"	-	300.000		
<i>k</i>	<i>Cút ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	14.545		
	Ø25 x 1/2"	-	16.364		
	Ø25 x 3/4"	-	16.364		
	Ø32 x 3/4"	-	27.273		
	Ø32 x 1"	-	27.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	47.273		
	Ø50 x 1-1/2"	-	68.182		
	Ø63 x 2"	-	104.545		
	Ø90 x 3"	-	281.818		
<i>l</i>	<i>Măng sông ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	12.727		
	Ø25 x 1/2"	-	17.273		
	Ø25 x 3/4"	-	17.273		
	Ø32 x 3/4"	-	25.455		
	Ø32 x 1"	-	25.455		
	Ø40 x 1-1/4"	-	45.455		

	Ø50 x 1-1/2"	-	70.909		
	Ø63 x 2"	-	100.000		
	Ø75 x 2-1/2"	-	136.364		
	Ø90 x 3"	-	263.636		
<i>m</i>	<i>Măng sông ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	13.636		
	Ø25 x 1/2"	-	16.364		
	Ø25 x 3/4"	-	16.364		
	Ø32 x 3/4"	-	23.636		
	Ø32 x 1"	-	23.636		
	Ø40 x 1-1/4"	-	36.364		
	Ø50 x 1-1/2"	-	61.818		
	Ø63 x 2"	-	72.727		
	Ø75 x 2-1/2"	-	109.091		
	Ø90 x 3"	-	181.818		
<i>n</i>	<i>Tê ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	23.636		
	Ø25 x 1/2"	-	30.909		
	Ø25 x 3/4"	-	30.909		
	Ø32 x 3/4"	-	47.273		
	Ø32 x 1"	-	47.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636		
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364		
	Ø63 x 2"	-	181.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909		
	Ø90 x 3"	-	500.000		
<i>o</i>	<i>Tê ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	23.636		
	Ø25 x 1/2"	-	30.909		
	Ø25 x 3/4"	-	30.909		
	Ø32 x 3/4"	-	47.273		



	Ø32 x 1"	-	47.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636		
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364		
	Ø63 x 2"	-	181.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909		
	Ø90 x 3"	-	500.000		

122	Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)	m²		TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
*	- EC-11 dày 0,40mm 11 sóng	-	103.636		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	111.818		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	104.545		
*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	112.727		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	101.818		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	109.091		
123	Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)	m²			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	153.636		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	142.727		
124	Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)	m²			
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	196.364		
*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	203.636		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	193.636		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	200.909		
125	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK	m			
*	- Khở rộng 300mm, độ dày 0,40mm	-	35.000		
*	- Khở rộng 400mm, độ dày 0,40mm	-	44.091		
*	- Khở rộng 600mm, độ dày 0,40mm	-	62.273		
*	- Khở rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	36.818		
*	- Khở rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	46.818		
*	- Khở rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	66.818		




126	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)	m ²		TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	170.000		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	173.636		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	170.909		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	174.545		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	166.364		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	170.909		
127	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)	m ²			
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	160.000		
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	163.636		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	160.909		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	164.545		
*	- AD-06 dày 0,42mm 5 sóng	-	157.273		
*	- AD-06 dày 0,45mm 5 sóng	-	160.909		
128	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)	m ²			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	170.909		
129	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)	m ²			
*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	211.818		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	217.273		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	193.636		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	198.182		
130	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)	m ²			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	257.273		
*	- APU1 dày 0,47mm 11 sóng	-	260.909		
*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	253.636		
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	258.182		




131	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)	m²			
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	242.727		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	247.273		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	239.091		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	243.636		
132	Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)	m²			
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	310.909		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	322.727		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	321.818		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	330.909		
133	Tấm vách chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340	m²			
*	- AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	268.182		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	277.273		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	283.636		
*	- AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	293.636		
134	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM	m			
*	- Khổ rộng 300mm, độ dày 0,42mm	-	48.182		
*	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,42mm	-	61.818		
*	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,42mm	-	89.091		
*	- Khổ rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	51.818		
*	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	66.364		
*	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	96.364		
*	- Khổ rộng 300mm, độ dày 0,47mm	-	52.727		
*	- Khổ rộng 400mm, độ dày 0,47mm	-	68.182		
*	- Khổ rộng 600mm, độ dày 0,47mm	-	99.091		
135	Vật tư phụ				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	9.000		

*	- Vít 65mm	-	2.300		
*	- Vít 45mm	-	1.700		
*	- Vít 20mm	-	1.200		
*	- Vít bắt đai	-	691		
*	- Keo Silicone	Hộp	48.000		

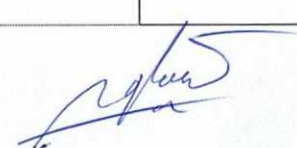
Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m²

136	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m	245.000		
137	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	275.000		
138	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m ²	2.050.000		
139	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giồi	-	2.500.000		
140	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giồi	-	2.450.000		
141	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giồi	-	2.500.000		
142	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giồi	-	2.450.000		
143	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
144	Nẹp khuôn cửa gỗ giồi	m	35.000		

	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:				
	LOẠI CỬA ĐỂ CHỮ U				
145	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	560.000		
146	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	525.000		
147	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế	-	610.000		

	U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.				
148	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	630.000		
149	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	610.000		
150	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	693.000		
151	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		
152	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
153	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	660.000		

	- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.				
154	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	680.000		
155	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	660.000		
156	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	750.000		
	LOẠI CỬA ĐỂ SẬP				
157	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		
158	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
159	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm	-	650.000		




	- Kính dày 5 mm.				
160	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	670.000		
161	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
162	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	735.000		
163	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	640.000		
164	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	620.000		
165	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
166	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	725.000		

	- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.				
167	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
168	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, để sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	780.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ U				
169	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	504.000		
170	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	590.000		
171	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	560.000		
172	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	640.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ SẬP				
173	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để sập:	m ²	550.000		

	- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm				
174	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	630.000		
175	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	600.000		
176	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	700.000		

177	Cột điện ly tâm (Đ/C cung cấp: Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng)				
*	LT 7A ,7m,KT góc 253, KT ngọn 160	Cột	1.280.000	TCVN 5847:2016	
*	LT 7B ,7m KT góc 253, KT ngọn 160	-	1.410.000		
*	LT 7,5A ,7,5m KT góc 260, KT ngọn 160	-	1.380.000		
*	LT 7,5B ,7,5m KT góc 260, KT ngọn 160	-	1.600.000		
*	LT 7,5C ,7,5m KT góc 262, KT ngọn 160	-	1.630.000		
*	LT 8,5A, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	1.770.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	2.080.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	2.400.000		
*	LT10A, 10m ,KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.400.000		
*	LT10B, 10m, KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.600.000		
*	LT10C, 10m, KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.760.000		
*	LT12A, dài 12m, KT góc 350, KT ngọn 190	-	3.620.000		



*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.330.000		
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.510.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.360.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	11.910.000		
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.730.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	14.150.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	Cột	13.110.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	15.870.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	15.130.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	17.950.000		
178	Cột điện vuông	Cột		TCVN 5847:2016	
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.310.000		
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.500.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.620.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.570.000		
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.830.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.010.000		
*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.090.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.340.000		
179	Ống cống	Cái			
*	Cống Φ 1.500, BT mác 200, dài 1m	-	2.347.000		
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	650.000		
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	1.090.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	870.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.710.000		
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài 1m	-	1.635.000		
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài 1m	-	2.230.000		




180	Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	m			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3					
*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	1.630		
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	2.710		
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)					
*	VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	-	3.110		
*	VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	-	4.380		
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	5.610		
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	8.000		
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	12.970		
Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)					
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	6.450		
*	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	-	9.090		
*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	-	33.100		
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)					
*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	4.160		
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	6.780		
*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	25.000		
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	112.800		
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	567.100		
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	711.300		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m	4.660		
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	6.010		
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	17.690		

*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	63.600		
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	117.800		
*	CVV-95 – 0,6/1KV	-	230.100		
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	356.000		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	13.350		
*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	28.400		
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	63.200		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	17.630		
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	26.100		
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	54.500		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	22.400		
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	33.200		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	98.000		
*	CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	142.100		
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	744.000		
*	CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	926.100		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	135.700		
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	365.500		
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	710.400		
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	919.700		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m	174.200		

*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	263.500		
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	481.600		
*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	-	1.218.500		
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	1.810.900		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700		
*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	241.100		
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	428.600		
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	826.800		
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	1.090.500		
Cáp điện lực hạ thế có giằng bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	87.200		
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	146.100		
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	261.500		
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	-	625.800		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	44.900		
*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-	78.600		
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	273.000		
*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	805.200		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	-	73.800		
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	151.700		
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	389.000		
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	1.442.000		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m	65.300		
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	182.500		
*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	-	457.700		
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	2.262.700		
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm ² C-10	Kg	258.500		
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm ² C-50	-	261.000		
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m	38.100		
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	76.700		
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	206.400		
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m	14.110		
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	76.300		
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	218.400		
*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	-	268.800		
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)					
*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m	26.700		
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	-	74.800		
*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	-	236.800		
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m	294.100		
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	692.000		
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	464.100		

*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	3.498.100		
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
*	AV-16 - 0.6/1kV	m	6.470		
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	11.870		
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	37.000		
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	147.200		
Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	-	39.500		
Cầu dao					
*	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100		
*	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300		
*	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800		
*	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700		
Ống luồn dây điện					
*	Ống luồn tròn F16-CA16M (ống dài 2,9m)	ống	18.600		
*	Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống dài 2,9m)	ống	23.700		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	183.500		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	208.100		
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	68.300		
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	593.600		

181	Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú	m			
a	Dây điện đơn Trần Phú 1 sợi	-			
*	- 1x1 mm	-	2.400		
*	- 1x1,5 mm	-	3.690		
*	- 1x2,5 mm	-	5.780		

*	- 1x4 mm	-	8.980		
*	- 1x6 mm	-	13.250		
b	Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi	-			
*	- 1x1mm	-	2.550		
*	- 1 x 1,5 mm	-	3.850		
*	- 1 x2,5 mm	-	6.180		
*	- 1 x 4 mm	-	9.680		
*	- 1 x 6 mm	m	14.050		
*	- 1 x 10 mm	-	25.220		
*	- 1 x 16 mm	-	39.250		
*	- 1 x 25 mm	-	59.580		
c	Dây điện đôi Trần Phú (dây dệt)	-			
*	- 2 x 0,5 mm	-	3.340		
*	- 2 x 0,7 mm	-	4.290		
*	- 2 x 0,75 mm	-	4.510		
*	- 2 x 1,0 mm	-	6.060		
*	- 2 x 1,5 mm	-	8.310		
*	- 2 x2,5 mm	-	13.610		
*	- 2 x 4 mm	-	20.990		
*	- 2 x 6 mm	-	31.160		
d	Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao.	-			
*	Dây đơn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	1.745		
*	Dây đơn 1 x 1 (32/0,2)	-	2.318		
*	Dây đơn 1 x 1,5 (32/0,25)	-	3.500		
*	Dây đơn 1 x 2,5 (50/0,25)	-	5.618		
*	Dây đơn 1 x 4 (80/0,25)	-	8.800		
*	Dây đơn 1 x 6 (120/0,25)	-	12.773		
*	Dây dệt 2 x 0,75 (24/0,2)	-	4.100		
*	Dây dệt 2 x 1 (32/0,2)	-	5.509		
*	Dây dệt 2 x 1,5 (32/0,25)	-	7.555		

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

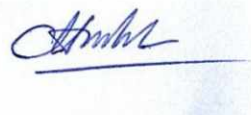
*	Dây dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	-	12.373		
*	Dây dẹt 2 x 4 (80/0,25)	-	19.082		
*	Dây dẹt 2 x 6 (120/0,25)	-	28.327		
<i>e</i>	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.	-			
*	1 x 16 (7/1,7)	-	34.620		
*	1 x 25 (7/2,13)	-	51.940		
*	1 x 35 (7/2,51)	-	72.060		
*	1 x 50 (7/3,0)	m	100.500		
*	1 x 70 (19/2,13)	-	137.400		
*	1 x 95 (19/2,51)	-	189.000		
*	1 x 120 (19/2,80)	-	236.800		
*	1 x 150 (37/2,25)	-	293.600		
*	1 x 185 (37/2,51)	-	364.720		
*	1 x 240 (37/2,84)	-	465.800		
*	1 x 300 (61/2,51)	-	591.340		
*	1 x 400 (61/2,90)	-	802.900		
<i>f</i>	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.	m			
*	2 x 4	-	20.890		
*	2 x 6	-	29.800		
*	2 x 10	-	47.950		
*	2 x 16	-	72.850		
*	2 x 25	-	112.400		
*	3 x 4	-	30.800		
*	3 x 6	-	43.250		
*	3 x 10	-	68.360		
*	3 x 16	-	104.200		
*	3 x 25	-	161.260		
*	3 x 35	-	219.600		
*	3 x 50	-	309.850		
*	3 x 70	-	421.600		
*	3 x 95	-	580.200		

*	3 x 120	-	719.950
*	3 x 4 + 1 x 2,5	-	37.100
*	3 x 6 + 1 x 4	-	51.800
*	3 x 10 + 1 x 6	-	81.000
*	3 x 16 + 1 x 10	-	124.300
*	3 x 25 + 1 x 10	-	181.600
*	3 x 25 + 1 x 16	-	193.600
*	3 x 35 + 1 x 16	m	251.600
*	3 x 35 + 1 x 25	-	268.400
*	3 x 50 + 1 x 25	-	351.900
*	3 x 50 + 1 x 35	-	373.200
*	3 x 70 + 1 x 35	-	489.200
*	3 x 70 + 1 x 50	-	517.800
*	3 x 95 + 1 x 50	-	672.660
*	3 x 95 + 1 x 70	-	713.800
*	3 x 120 + 1 x 70	-	853.100
*	3 x 120 + 1 x 95	-	905.600
*	3 x 150 + 1 x 95	-	1.091.300
*	3 x 150 + 1 x 120	-	1.137.400
*	3 x 185 + 1 x 95	-	1.309.300
*	3 x 185 + 1 x 120	-	1.355.600
*	3 x 240 + 1 x 120	-	1.663.900
*	3 x 240 + 1 x 150	-	1.722.200
*	3 x 300 + 1 x 150	-	2.130.000
*	3 x 300 + 1 x 185	-	2.155.800
*	4 x 4	-	39.400
*	4 x 6	-	59.100
*	4 x 10	-	89.400
*	4 x 16	-	136.600
*	4 x 25	-	212.400
*	4 x 35	-	289.900

*	4 x 50	-	409.500		
*	4 x 70	-	558.200		
*	4 x 95	-	768.800		
*	4 x 120	-	954.400		
*	4 x 150	-	1.201.800		
*	4 x 185	-	1.492.800		
*	4 x 240	-	1.905.000		
*	4 x 300	m	2.233.200		

182	Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT	m			
a	Dây đơn cứng	-			
*	VC 1,0mm ²	-	2.730		
*	VC 2,5mm ²	-	6.300		
*	VC 4,0mm ²	-	10.200		
*	VC 5,0mm ²	-	12.800		
*	VC 7,0mm ²	-	17.800		
b	Dây đơn mềm	-			
*	VCm 0,5mm ²	-	1.600		
*	VCm 1,0mm ²	-	2.830		
*	VCm 2,0mm ²	m	5.260		
*	VCm 4,0mm ²	-	10.000		
*	VCm 6,0mm ²	-	14.900		
c	Dây đôi mềm	-			
*	VCm 2x0,25mm ²	-	1.850		
*	VCm 2x0,75mm ²	-	4.130		
*	VCm 2x1,0mm ²	-	5.430		
*	VCm 2x1,5mm ²	-	7.720		
*	VCm 2x 2,5mm ²	-	12.650		
d	Dây nhiều pha mềm				
*	Dây 2 pha VVCm 1,0 mm ²	-	7.500		

*	Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2	m	15.400		
*	Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2	-	36.600		
*	Dây 3 pha VVCm 1,0 mm2	-	10.500		
*	Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2	-	23.300		
*	Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2	-	51.800		
*	Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2	-	12.800		
*	Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2	-	30.200		
*	Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2	-	67.800		
d	Cáp điện lực	m			
*	CV 1,0mm2	-	2.970		
*	CV 3,5mm2	-	8.780		
*	CV 6,0mm2	-	14.430		
*	CV 10mm2	-	24.500		
*	CV 16mm2	-	36.500		
*	CV 25mm2	m	57.000		
*	CV 38mm2	-	87.000		
*	CV 60mm2	-	139.000		
*	CV 100mm2	-	235.000		
*	CV 150mm2	-	358.000		
*	CV 200mm2	-	460.000		
*	CV 3000mm2	-	712.000		
e	Cáp điện lực 2 ruột CVV				
*	CVV 2x1,5mm2	-	11.350		
*	CVV 2x3,5mm2	-	23.200		
*	CVV 2x6mm2	-	35.000		
*	CVV 2x10mm2	-	57.000		
*	CVV 2x16mm2	-	83.310		
*	CVV 2x22mm2	-	113.000		
*	CVV 2x35mm2	-	175.500		
*	CVV 2x70mm2	-	335.000		
f	Ổ cắm công tắc âm tường ROBOT				

*	Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1	Bộ	39.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2	-	37.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2	-	42.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1	-	61.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2	-	71.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1	-	34.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1	-	55.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1	-	76.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2	-	91.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3	-	45.000		
*	Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1	-	57.500		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1	-	69.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2	-	74.000		
*	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2	Bộ	77.000		
*	Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2	-	63.100		
*	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2	-	110.000		
183	Cỏ nhung nhật	m ²	70.000		

184	Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC				
*	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Bộ	1.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		

185	Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
186	Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP H 3025A/QW01; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	820.909		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273		
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Bộ	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	838.182		
187	Sản phẩm bột nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Bộ			
*	Bột VI107 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.300.000		
*	Bột V02.3 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bột AR5 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.800.000		
*	Bột VI88 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	1.870.000		
*	Bột VI88 (PK 2 nhân, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.200.000		
*	Bột VT34 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	1.770.000		

*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.100.000		
188	Sản phẩm bột phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.310.000		
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.270.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.470.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Bộ	1.670.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.570.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
189	Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	282.000		
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậu + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậu + chân VTL4	-	1.085.000		
*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		
*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		




190	Tiểu Nam, tiểu Nữ, xí xôm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Tiểu Nam TT1, TT3, TT7	-	350.000		
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		
*	Xí xôm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	cái	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	Bộ	526.000		
191	Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Bộ	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		

192	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	250.000		
193	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
194	Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		
195	Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	260.000		
196	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000		

197	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
198	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		
199	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2	200.000		

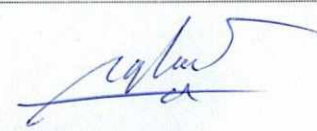
200	Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)				
*	Đá Granit vân sáng Thanh Hóa	m2	300.000		
*	Đá Granit màu xanh Thanh Hóa	-	600.000		
*	Đá Granit màu trắng muối	-	580.000		
*	Đá Granit vàng Bình định	-	600.000		
*	Đá Granit trắng suối lau	-	350.000		
*	Đá Granit màu tím hoa cà	-	380.000		
*	Đá Granit màu tím mới	-	300.000		
*	Đá Granit Kim sa hạt trung	-	900.000		
*	Đá Granit màu đỏ Rubi	-	1.100.000		
*	Đá Granit màu xà cừ xanh đen	-	1.350.000		
*	Đá Granit vàng nhạt	-	500.000		
*	Đá Granit màu đỏ hoa to	-	500.000		
*	Đá lời	-	220.000		
*	Đá chẻ	-	200.000		
<i>Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)</i>					

201	Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	CỬA ĐI THÉP PANO - KÍNH - Đồ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x80x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài;	m ²	1.201.200	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
2	CỬA SỔ THÉP KÍNH - Đồ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x60x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;	m ²	1.158.300		
3	CỬA SỔ THÉP CHÓP - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 30x60x1,2 mm; - Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;	m ²	1.180.300		

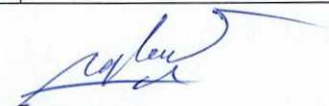
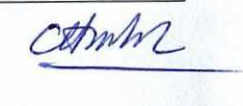



4	KHUÔN CỬA 80 HỞ - KT: 80x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	161.700		
5	KHUÔN CỬA 80 KÍN - KT: 80x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	282.700		
6	KHUÔN CỬA 130 HỞ - KT: 130x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	220.000		
7	KHUÔN CỬA 130 KÍN - KT: 130x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	383.900		
8	KHUÔN CỬA 250 HỞ - KT: 250x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	300.300		
9	KHUÔN CỬA 250 KÍN - KT: 250x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	520.300		

Ghi chú: Đơn giá đã nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại kho Công ty TNHH xây dựng Hòa Phát




202	Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng)				
I	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 310D	310	1.681.818		
2	TA 500D	500	2.045.455		
3	TA 700D	700	2.445.455		
4	TA 1000D	1000	3.227.273		
5	TA 1500D	1500	5.068.182		
6	TA 2000D	2000	6.954.545		
7	TA 3000D	3000	9.800.000		
8	TA 4000D	4000	12.363.636		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
II	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 500N	770	2.181.818		
2	TA 700N	770	2.581.818		
3	TA 1000N	960	3.427.273		
4	TA 1500N	1200	5.340.909		
5	TA 2000N	1200	7.318.182		
6	TA 3000N	1380	10.309.091		
7	TA 4000N	1380	13.000.000		
8	TA 5000N	1420	16.409.091		
9	TA 6000N	1420	19.545.455		
10	TA 10000N	1700	50.909.091		
11	TA 15000N	1700	78.181.818		

12	TA 200000N	2200	105.454.545		
13	TA 250000N	2200	131.818.182		
14	TA 300000N	2200	158.181.818		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm

III Bồn chứa nước nhựa đa chức năng (Bồn đứng)					
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300D		1.018.182		
2	TA 400D		1.272.727		
3	TA 500D		1.500.000		
4	TA 700D		1.909.091		
5	TA 1000D		2.454.545		
6	TA 1500D		3.727.273		
7	TA 2000D		4.818.182		
8	TA 3000D		7.318.182		
9	TA 4000D		9.545.455		
10	TA 5000D		12.818.182		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm

IV Bồn chứa nước nhựa đa chức năng(Bồn ngang)					
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300N		1.200.000		
2	TA 400N		1.454.545		
3	TA 500N		1.681.818		
4	TA 700N		2.181.818		
5	TA 1000N		3.000.000		
6	TA 1500N		4.727.273		

7	TA 2000N		6.090.909		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 củt nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm					

V	Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER					
STT	Mã hiệu sản phẩm	Dung tích (Lít)	Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
A	Loại không có hỗ trợ điện					
1	Hướng Dương 47-18	140	1690*1290*1100	7.318.182		
2	Hướng Dương 47-21	160	1690*1500*1100	7.500.000		
3	Hướng Dương 47-24	180	1690*1710*1100	7.863.636		
6	Hướng Dương 58-21	200	1850*1710*1380	8.409.091		
7	Hướng Dương 58-24	230	1850*1950*1380	8.954.545		
7	Hướng Dương 58-24	300	1850*1950*1380	10.863.636		
B	Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)					

VI	Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN				
STT	Mã hiệu sản phẩm		Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	BT 15-Ti (2500W)		1.955.000		
2	BT 20-Ti (2500W)		2.045.000		
3	BT 30-Ti (2500W)		2.180.000		

VII	Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH				
STT	Mã hiệu sản phẩm		Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	R15 HT		2.750.000		
2	R20 HT		2.850.000		
3	R30 HT		2.950.000		

VIII	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ				
STT	Mã hiệu sản phẩm		Giá vật liệu	Tiêu chuẩn, Quy	Ghi chú

		gốc (đ)	chuẩn áp dụng	
1	R15 HQ	2.136.000		
2	R20 HQ	2.227.000		
3	R30 HQ	2.364.000		

IX	Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI				
STT	Tên sản phẩm	Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Chậu 2 hố 1 bàn	1000*460*180	736.000		
2	Chậu 2 hố không bàn	710*460*180	655.000		
3	Chậu 1 hố 1 bàn	700*400*180	436.000		
4	Chậu 1 hố 1 bàn	800*440*180	510.000		
5	Chậu 1 hố không bàn	450*365*180	300.000		

Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phong /01 mã hiệu sản phẩm

X	Sen vòi ROSSI				
STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Sen	R801 S	1.436.000		
2	Vòi 2 chân	R801 V2	1.436.000		
3	Vòi 1 chân	R801 V1	1.345.000		Mẫu 01
4	Vòi chậu	R801 C1	1.310.000		
5	Vòi tường	R801 C2	1.436.000		
1	Sen	R802 S	1.536.000		
2	Vòi 2 chân	R802 V2	1.536.000		
3	Vòi 1 chân	R802 V1	1.482.000		Mẫu 02
4	Vòi chậu	R802 C1	1.355.000		
5	Vòi tường	R802 C2	1.436.000		

203	Trụ, lan can Inox				
<i>a</i>	<i>Trụ Inox</i>	<i>Trụ</i>			

*	Φ 76	-	280.000	
*	Φ 90	-	330.000	
*	Φ 110	-	430.000	
*	Φ 250	-	800.000	
<i>b</i>	<i>Lan can Inox</i>	<i>m</i>		
*	- Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25	-	450.000	
*	- Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19	-	500.000	

204	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
I	Đèn huỳnh quang				
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	12.000		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000		
II	Đèn HQ compact				
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000		
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000		
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000		
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		




[illegible]

[illegible]

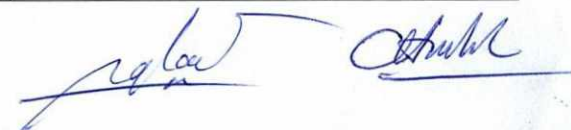
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	-	170.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	-	214.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	-	268.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	Cái	298.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	147.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000
X	Đèn LED		
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000
	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000
XI	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000

205	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight)	cái	501.818	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300 (12W warmwhite)	-	501.818		
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 KT :600x600 (45W daylight)	-	1.257.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 KT :200 (16W daylight F200)	-	667.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 KT :120 (6W daylight F120)	-	100.909		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 KT :120 (6W warmwhite F120)	cái	100.909		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 KT :170 (12W daylight F170)	-	177.273		
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight nguồn tích hợp)	-	192.273		
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight nguồn tích hợp)	-	345.455		
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rơi)	-	160.909		
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W daylight thân thủy tinh)	-	73.636		
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W	-	102.727		

	daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			
--	--	--	--	--

206	Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam				
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	19.000	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.200		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	17.900		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	17.900		
*	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.100		
*	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	18.300		
*	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	18.900		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.600		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.600		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.600		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.000		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.600		
*	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	19.200		



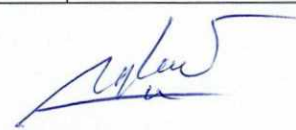
207	Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)				
*	Carboncor asphalt - CA 9.5	Tấn	3.780.000		
*	Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	-	2.620.000		
<i>Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000.VNĐ/tấn</i>					

208	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (Đ/c: Số 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)				
*	Đèn LED Tembin SL7- 30w DIM	Cái	3.950.000	TCVN 7222-1:2009/ IEC 60598-1:2008; TCVN 7222-2- 3:2007/ IEC 60598- 2-3:2002; TCVN ISO 9001:2015/ISO	
*	Đèn LED Tembin SL7- 60w DIM	Cái	5.620.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 90w DIM	Cái	8.550.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 120w DIM	Cái	10.645.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 160w DIM	Cái	12.720.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 200w DIM	Cái	14.060.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	3.950.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	5.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	5.670.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	7.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	9.850.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	6.145.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	8.456.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	9.653.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	13.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	4.160.000		

*	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	4.989.000		
*	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	5.650.000		
*	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	6.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	7.876.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-500w	Cái	16.530.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-600w	Cái	18.720.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-80w	Cái	8.220.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-120w	Cái	9.298.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-160w	Cái	10.586.300		
*	Đèn LED SLI-FL9-200w	Cái	12.158.680		
*	Đèn LED SLI-FL9-240w	Cái	14.824.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-280w	Cái	18.972.500		
*	Đèn LED SLI-FL9-320w	Cái	22.150.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-400w	Cái	26.972.500		
*	Đèn LED SLI-FL9-600w	Cái	35.150.000		
*	Đèn Sandy B SLV2-40w	Cái	6.320.000		
*	Đèn Sandy A SLV1-60w	Cái	6.530.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.705.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3.075.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	3.965.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái	4.475.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái	2.530.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	2.970.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	3.390.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	3.855.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	4.390.000		

*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Cái	4.960.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5.580.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái	6.255.000	
*	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	920.000	
*	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.345.000	
*	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.480.000	
*	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.960.000	
*	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14.890.000	
*	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	22.022.000	
*	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31.160.000	
*	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	155.260.000	
*	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	6.725.000	
*	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	3.780.000	
*	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3.840.000	
*	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	3.881.000	
*	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1.423.000	
*	Chùm CH08-4	Cái	1.670.000	
*	Chùm CH09-1	Cái	1.550.000	
*	Chùm CH09-2	Cái	3.070.000	
*	Chùm CH11-4	Cái	2.050.000	
*	Chùm CH12-4	Cái	1.930.000	
*	Cầu trang trí SV3-D400	Cái	500.000	
*	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	2.615.000	




*	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	2.770.000		
*	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487.000		
*	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	305.000		
*	KM cột M16x260x260x500	Cái	268.000		
*	KM cột M16x240x240x525	Cái	264.000		
*	KM cột M24x300x300x675	Cái	524.000		
*	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1.650.000		
*	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	7.260.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	13.280.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	13.310.000		

Ghi chú: Báo giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng

209	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển thương mại HD (Đ/c: Lô CN-2, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội)				
*	Tấm trần nhôm HD30A1 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200	TCVN 2097:2015 ASTM E1251:2011	
*	Tấm trần nhôm HD30A2 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A3 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A4 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	39.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A11 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	39.200		
*	Tấm trần nhôm HD45A0 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	69.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A5 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		

*	Tấm trần nhôm HD45A6 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A6-1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A7 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A10 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD60A0 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD60A1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A6 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A7 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A10 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A5 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60C1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G2 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60C2 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G4 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		

*	Tấm trần nhôm HD60C4 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
Ghi chú: Báo giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng					

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Hiến

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Bảo Lâm, Thông Nông, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hòa An, Phục Hòa.

Thời điểm: Quý IV/2019

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

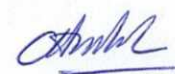
Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2019;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2019

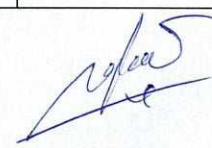


STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m3	180.000		Mỏ đá Tu Lũng, thị trấn Pác Miêu
2	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	230.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	240.000		
5	Đá dăm 0,5	-	220.000		
6	Bột đá	-	170.000		
7	Gạch không nung	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	-	7.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
II	Huyện Thông Nông				
1	Đá hộc	m3	130.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		

III	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	145.454	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Kéo Tác, (cách thị trấn 1Km),
2	Đá dăm 4 x 6	-	154.545		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
5	Đá dăm 0,5	-	154.500		
6	Cát nghiền	-	181.818		
7	Đá bẫy loại	-	127.272		
8	Đá xô bồ	-	45.454		
9	Bột đá	-	181.818		
10	Cửa pa nô gỗ				Khưa Khảo, Đình Minh (cách thị trấn 4km)
*	- Phun sơn thường	m ²	1.500.000		
*	- Phun PU	m ²	1.750.000		
11	Cát xây	m ³	470.000		
12	Cát trát	-	550.000		
13	- Gạch xi măng 12cm x 18cm x39cm	viên	6.200		Tổ 6 thị trấn Trùng Khánh
14	- Gạch xi măng 14cm x 18cm x39cm	-	7.200		
15	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	8.500		
16	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
17	Tấm Fibro xi măng	Tấm	43.000		
18	Tấm úp nóc	-	15.000		




19	Cát trát	m3	500.000		
IV	Huyện Quảng Uyên				
1	Mỏ đá Tàu Đông			Cách trung tâm huyện 7Km	
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá xô bờ	-	70.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	100.000		
2	Mỏ đá Diêu Phon			Cách trung tâm huyện 4Km	
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	200.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	170.000		
*	Đá xô bờ	-	70.000		
3	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000	Cách thị trấn 1Km	
4	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000		
5	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500		




6	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	7.000		Cách thi trấn 7Km
7	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	6.000		
8	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.500		
9	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng (cách thị trấn 4Km)
*	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500		
*	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000		
*	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
*	- BN-10 KT : 220x105x60mm	Viên	1.300		
10	Tre dài bình quân 8m	Cây	80.000		Cách thị trấn 10Km
11	Ngói máng địa phương	Viên	1.800		Cách thị trấn 6Km
V	Huyện Bảo Lạc				
1	Mỏ đá Chẻ Rào, Khánh Xuân				
*	Đá hộc	m ³	170.000		(cách thị trấn 8km)
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	240.000		
*	Đá ba	-	190.000		
*	Bột đá	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Bo				Km9 QL34

*	Đá hộc	m ³	170.000		đường đi thành phố
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
*	Bột đá	-	180.000		
3	Gạch chỉ tuynel 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	viên	1.273		(cách thị trấn 3km)
4	Cát xây	m ³	300.000		Cách thị trấn 2Km
5	Cát trát	-	300.000		
6	Cát bê tông	-	300.000		
7	Đá cấp phối	m ³	50.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 3	m2	2.200.000		
10	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
11	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	7.727		Cách thị trấn 1Km
12	Gạch không nung viên nhỏ KT: 220x105x60	-	1.364		
13	Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø 10)		20.000		
14	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		
VI	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		




*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá base	-	180.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá Subase	-	140.000		
*	Đá thải	-	40.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Bột đá	-	170.000		
*	Đá Subase	-	150.000		
*	Cát xây (cát nghiền)	-	320.000		
*	Cát bê tông (cát nghiền)	-	290.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
*	Đá thải	-	50.000		
4	Cát xây (cát nghiền)	-	250.000	Quy chuẩn	Thị trấn




				16:2014/QCVN	Nguyên Bình
5	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4	m2	2.100.000		
6	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đôi	-	2.100.000		
VII	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
2	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Dũng)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	120.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	120.000		
*	Bột đá	-	130.000		
3	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Diệp)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	168.000		

*	Đá dăm 2 x 4	-	168.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	168.000		
*	Bột đá	-	140.000		
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn				
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá ba	-	170.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
*	Bột đá	-	150.000		
5	HTX Vạn Phúc, xã Bể Triều				
*	Cát bê tông	m ³	350.000		
*	Cát xây	-	350.000		
*	Cát trát	-	400.000		
6	Gạch ba vanh	Viên	7.000		

Cách trung
tâm huyện
10km

tập kết tại
xóm Bản
Vạn 1, cách
trung tâm
huyện 1km

tập kết tại
đầu cầu
Khanh, cách
trung tâm
huyện 3km

Nà Rì, xã

					Nam Tuấn
7	Gạch không nung KT 100x60x220mm	-	950		
8	Gạch ba vanh KT: 400x120x180mm	-	5.500		Pác Pan, xã Nam Tuấn
9	Gạch ba vanh KT: 400x150x180mm	-	8.000		
10	Gạch không nung	Viên	1.100		Phía Gào, xã Đức Long
11	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		(cách trung tâm huyện 3km)
12	Gạch tuynel 2 lỗ	-	1.200		
13	Gạch tuynel không nung	-	1.400		
14	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		Bế Triều (cách trung tâm huyện 2km)
15	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		
16	Gạch ba vanh KT:390x180x120mm	-	6.500		Bản Cải, xã Trung Vương
17	Gạch ba vanh KT:390x180x140mm	-	7.500		(Cách trung tâm huyện 38km)
18	Gạch ba vanh KT:390x180x160mm	-	8.500		
VIII	Huyện Phục Hoà				
A	Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng				
1	Đá hộc	m ³	120.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
5	Đá 0,5	-	200.000		Các mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phía Cáy




6	Bột đá	-	150.000		
7	Đá báy	-	100.000		
8	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000		
9	Cát xây, cát bê tông	-	350.000		Sông Bằng Giang
10	Gạch Bloc BT 16x19x39	Viên	5.600		Doanh nghiệp tư nhân Sơn Việt 68
11	Gạch Bloc BT 14x19x39	-	5.400		
12	Gạch Bloc BT 12x19x39	-	5.000		
13	Gạch chỉ không nung KT: 63x103x205	-	1.200		

- Các huyện **Hà Quảng, Thạch An, Hạ Lang, Trà Lĩnh** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Hiền

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.